

CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
" NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI MÚT
XỐP CÔNG SUẤT 8.100 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM "**

**ĐỊA CHỈ: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐÈN
XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 05 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

----- 880 -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
" NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI MÚT
XỐP CÔNG SUẤT 8.100 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM "**

**ĐỊA CHỈ: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐÈN
XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL



P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT
TÂN HUY HOÀNG
GIÁM ĐỐC



LÊ GIA KHÁNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	vii
MỞ ĐẦU	8
1. Thông tin chung về cơ sở	8
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	8
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	10
1.1. Tên chủ cơ sở.....	10
1.2. Tên cơ sở	10
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	12
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	12
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	12
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	15
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	15
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở.....	15
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	17
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	21
1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại và dự kiến đầu tư các hạng mục chưa triển khai	21
1.5.2. Các hạng mục công trình.....	22
CHƯƠNG II	24
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	24
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	24
CHƯƠNG III.....	27
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ.....	27
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	27

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	27
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	27
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	29
3.1.3. Xử lý nước thải.....	31
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	35
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	38
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	40
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:.....	42
3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	43
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	46
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	50
3.8.1. Các nội dung thay đổi so với BDKĐTCMT	50
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	51
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	51
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	51
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	51
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	52
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	52
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	52
4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở.....	52
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải...	53
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	53
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	53
4.4. Quản lý chất thải rắn	54
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	57
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	57
5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải.....	57
5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải	57
5.2. Quan trắc định kỳ khí thải	60
5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải.....	60
5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải	60

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.	61
5.3.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải.....	61
CHƯƠNG VI.....	64
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	64
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	64
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	64
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	65
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	66
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	66
CHƯƠNG VII	68
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	68
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	69

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công thương
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
MT	: Môi trường
NXB	: Nhà xuất bản
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở	11
Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở	12
Bảng 1. 3. Sản phẩm của cơ sở.....	12
Bảng 1. 4. Các quy trình sản xuất của cơ sở	12
Bảng 1. 5. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở	15
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở.....	15
Bảng 1. 7. Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm.....	16
Bảng 1. 8. Tính chất của nguyên liệu, hóa chất sử dụng chính.....	16
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở	18
Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất	19
Bảng 1. 11. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế.....	20
Bảng 1. 12. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở.....	21
Bảng 1.13. Các hạng mục công trình đã xây dựng.....	22
Bảng 2. 1. Kết quả quan trắc nước mặt Sông Đồng Nai năm 2021	25
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa	27
Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nối nước mưa	29
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải	30
Bảng 3. 4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nối nước mưa	31
Bảng 3. 5. Các hạng mục xây dựng của trạm XLNT	33
Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt của HTXL nước thải.....	34
Bảng 3. 7. Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành.....	34
Bảng 3. 8. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được trang bị	35
Bảng 3. 9. Hệ thống xử lý bụi tại cơ sở.....	35
Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt	36
Bảng 3. 11. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	38
Bảng 3. 12. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh	39
Bảng 3. 13. CTR sản xuất thông thường phát sinh	39
Bảng 3. 14. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	41
Bảng 4. 1. Nguồn bụi và khí thải phát sinh	52
Bảng 4. 2. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn.....	53

Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....	54
Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải	57
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022	58
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023	59
Bảng 5. 4. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải	60
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải ngày 11/08/2022.....	60
Bảng 5. 6. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải ngày 12/08/2022	61
Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải năm 2023	62
Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm	64
Bảng 6. 2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải	64
Bảng 6. 3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường	65
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	66
Bảng 6. 5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm	67

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở.....	11
Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất nút xốp.....	13
Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất nút xốp	14
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở.....	27
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn.....	28
Hình 3. 3. Ống thu gom nước mưa trên mái.....	28
Hình 3. 4 Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nối của cơ sở	29
Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT	30
Hình 3. 6. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở.....	30
Hình 3. 7. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận	31
Hình 3. 8. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại	32
Hình 3. 9. Quy trình thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở công suất 35 m ³ /ngày.đêm.....	32
Hình 3. 10. Hình ảnh HTXL khí thải tại cơ sở.....	37
Hình 3. 11. Nhà chứa chất thải nguy hại	41

MỞ ĐẦU

1. Thông tin chung về cơ sở

Công ty TNHH Hon Da Industrial được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700667651 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 13/11/2015

Công ty đã thuê 1 lô đất tại Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đền, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích 126.648,9 m² để xây dựng nhà máy.

Năm 2006, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN - TNMT ngày 30/06/2006;

Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.001037T do Chi cục bảo vệ môi trường Bình Dương cấp ngày 22/10/2010;

Văn bản số 2278/STNMT-CCBVMT ngày 10/05/2019 về thay đổi nội dung bản Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Hon Da Industrial ;

Năm 2021, Công ty đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 87/GP-STNMT ngày 04/11/2021;

Hiện nay công ty đang hoạt động với công suất đạt khoảng 80% công suất thiết kế.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường

Cơ sở là Cơ sở nhóm II theo quy định tại mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 vì:

- Dự án nhóm B (Dự án có vốn đầu tư 82.621.000.000 (Tám mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi một triệu) đồng thuộc Nhóm B (Cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng trở lên) theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14).

Cơ sở thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II.

Công ty đang hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường trước đây, do vậy

Giấy phép môi trường của cơ sở do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
thẩm định và cấp phép.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Wu Chien Ta; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0274.3641668 Fax: 0274.3641669
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700667651 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 13/11/2015
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 04/02/2015.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại mút xốp công suất 8.100 tấn sản phẩm/năm”.
- Địa điểm cơ sở: Công ty TNHH Hon Da Industrial đã xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất trên thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất sử dụng là 124.648,9 m².

❖ Các hướng tiếp giáp:

- Phía Đông giáp: Công ty TNHH Alpha Home Furnishins, chuyên sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Phía Nam: giáp vườn cao su
- Phía Bắc: giáp đường ĐH414.
- Phía Tây: giáp vườn cao su

❖ Tọa độ địa lý khu đất cơ sở:

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Ký hiệu mốc ranh giới	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
	X(m)	Y (m)
M1	1225 668	617 435
M2	1225 574	617 744
M3	1225 825	617 959
M4	1225 920	617 657



Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở

✚ Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

Giấy phép xây dựng số 1018/GPXD ngày 10/04/2017 và số 3683/GPXD ngày 15/11/2017

✚ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:

Năm 2006, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN-TNMT ngày 30/06/2006.

Văn bản số 2278/STNMT-CCBVMT ngày 10/05/2019 về việc thay đổi nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Năm 2021, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 87/GP-STNMT ngày 04/11/2021.

Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.001037T do Chi cục bảo vệ môi trường Bình Dương cấp ngày 22/10/2010.

🌈 Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Cơ sở có vốn đầu tư 82.621.000.000 VNĐ (Tám mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi một triệu) đồng thuộc Nhóm B (Cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng) theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất		
		Đăng ký trong BĐKĐTCMT	Năm 2022	Năm 2023
1	Sản xuất các loại mút xốp	10.000 tấn sản phẩm/năm	4.200 tấn sản phẩm/năm	6.479 tấn sản phẩm/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở sản xuất các loại mút xốp. Các loại sản phẩm tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 3. Sản phẩm của cơ sở

TT	Sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Khi đạt công suất
1	Các loại mút xốp	4.200 tấn sản phẩm/năm	6.479 tấn sản phẩm/năm	8.100 tấn sản phẩm/năm

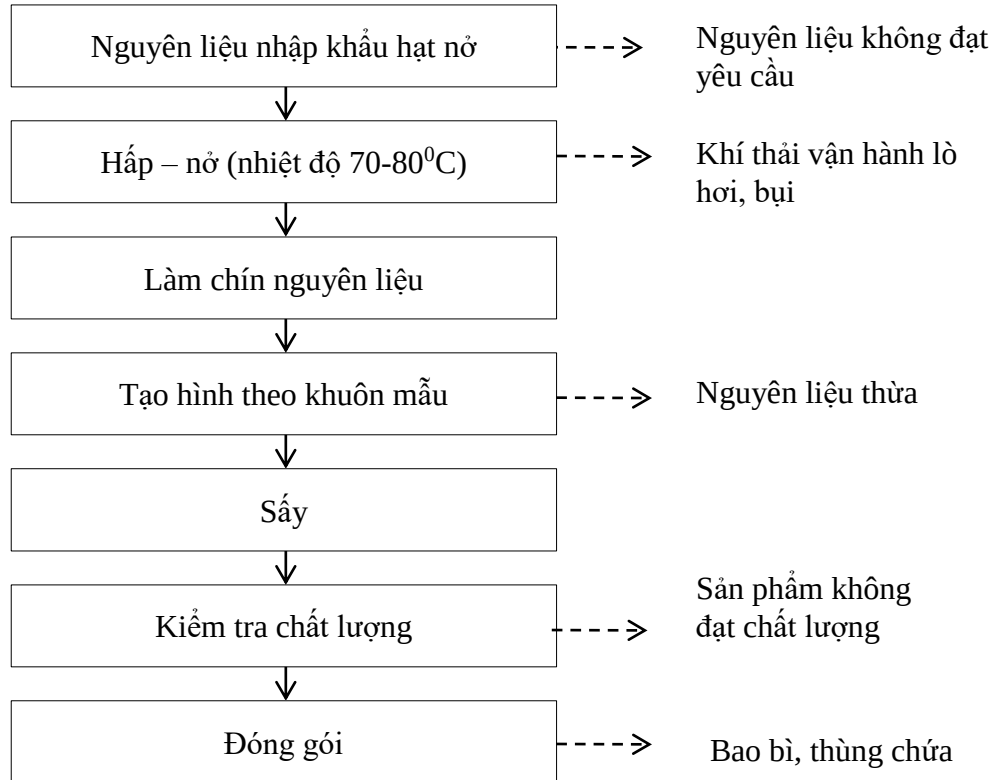
(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ Quy trình sản xuất:

Bảng 1. 4. Các quy trình sản xuất của cơ sở

STT	Tên quy trình	Hiện trạng
1	Quy trình sản xuất mút xốp	Đang hoạt động

Quy trình sản xuất mút xốp:



Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất mút xốp

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu nhập ở dạng bán thành phẩm là các hạt nở eps – expandable polystyrene. Do đó, không cần qua sơ chế lại và mang đi hấp để các hạt được nở ra ở nhiệt độ khoảng 70-80°C. Khi đó, nguyên liệu sẽ được làm chín bằng hơi nước. Sau khi nguyên liệu chín sẽ được cho vào máy khuôn mẫu để tạo hình theo khuôn mẫu. Tạo hình xong, sản phẩm sẽ được đưa đi sấy để làm khô sản phẩm. Cuối cùng, sản phẩm sẽ được chuyển qua kiểm tra chất lượng. Những sản phẩm đạt chất lượng sẽ được mang đi đóng gói, lưu vào kho chờ ngày xuất xưởng.

Hình ảnh về quy trình sản xuất tại cơ sở như sau:



Nguyên liệu



Hấp – nở



Tạo hình



Sấy



Kiểm tra chất lượng



Thành phẩm

Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất mút xốp

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. 5. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất		
		Đăng ký trong BDKĐTCMT	Năm 2022	Năm 2023
1	Sản xuất các loại mút xốp	10.000 tấn sản phẩm/năm	4.200 tấn sản phẩm/năm	6.479 tấn sản phẩm/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)



Hình 1.4. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở

Nhu cầu nguyên phụ liệu trong các giai đoạn của cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở

STT	Tên	Đơn vị	Nhu cầu theo BĐKĐTCMT đã phê duyệt	Nhu cầu hiện tại	
				Năm 2022	Năm 2023
I	Nguyên liệu				
1	Polystyrene	Tấn /năm	7.000	4.340	6.996
2	Low Density Polyethylene	Tấn /năm	2.000	-	-
3	Nguyên vật liệu khác	USD	1.200.000	-	-
II	Hóa chất				
1	Chlorine	Kg/năm	-	68	72

STT	Tên	Đơn vị	Nhu cầu theo BĐKĐTCMT đã phê duyệt	Nhu cầu hiện tại	
				Năm 2022	Năm 2023
2	Vi sinh	Lít/năm	-	17,7	21
III	Nhiên liệu				
1	Than	Tấn/năm	-	6.646	8.609
2	Củi	Tấn/năm	-	11.076	15.469

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở**

Bảng 1. 7.Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm

Nguyên liệu đầu vào				Tỉ lệ hao hụt (3,5%)	Sản phẩm	
Tên	Quy trình	Lượng dùng (tấn/năm)	Tỷ lệ sản phẩm (%)		Tên	Khối lượng (tấn/năm)
Polystyrene	Sản xuất mút xốp	6.996	96,5	247	Mút xốp	6.479

❖ **Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại Cơ sở**

Bảng 1. 8. Tính chất của nguyên liệu, hóa chất sử dụng chính

STT	Tên	Thành phần/Tính chất hóa lý	Tính nguy hại
1	Polystyrene	Polystyren là một loại nhựa nhiệt dẻo, được tạo thành từ phản ứng trùng hợp stiren. Công thức cấu tạo của polystyren là $(CH[C_6H_5]-CH_2)_n$. Polystyren không màu và dễ tạo màu, hình thức đẹp, dễ gia công bằng phương pháp ép và ép phun (nhiệt độ gia công vào khoảng 180–200 °C)	Trong thành phần nhựa PS có chứa các chất độc hại như Styrene và Benzen. Đây là chất nghi ngờ gây ung thư và chất độc thần kinh gây nguy hiểm cho con người
2	Low Density Polyethylene	Low Density Polyethylene là một loại nhựa nhiệt dẻo được làm từ monome ethylene ở dạng mờ hoặc đục, nó khá dẻo và dai. LDPE có phạm vi nóng chảy rộng, nhiệt độ nóng chảy thấp (105oC – 115oC)	-
3	Expanded Polyethylene (EPE)	Expanded Polyethylene (EPE): là một loại nhựa có màu trắng sữa đặc, mùi nhẹ tỏa ra trong môi trường nóng và khi sản phẩm được cắt/	-
Hóa chất tẩy rửa và phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải			

STT	Tên	Thành phần/Tính chất hóa lý	Tính nguy hại
1	Chlorine	Chlorine là một hợp chất của clo, mang tính oxy hóa và sát khuẩn cực mạnh, được dùng phổ biến trong mục đích tẩy trắng và khử trùng. Công thức hóa học: $\text{Ca}(\text{ClO})_2$ Dạng bột trắng, có mùi cay xốc, khi pha vào trong nước có màu trong suốt và mùi vị rõ ràng.	Tình trạng ngộ độc chlorine có thể gây ra các triệu chứng toàn thân. Các triệu chứng trên hô hấp bao gồm khó thở và có dịch trong phổi. Các triệu chứng trên tiêu hóa như: -Bỏng rát trong miệng -Sưng họng -Đau họng -Đau dạ dày -Nôn mửa -Có máu trong phả
2	Vi sinh	Chế phẩm vi sinh tổng hợp, tăng cường phân hủy sinh học, giảm COD, BOD, khử mùi, khử bùn...	-

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguồn cung cấp điện

❖ Nguồn cung cấp:

Nguồn cung cấp: Điện năng cấp cho Cơ sở được lấy từ Công ty điện lực Bình Dương - Bắc Tân Uyên.

❖ Nhu cầu sử dụng

Nhu cầu điện của Cơ sở khoảng 638.980 kWh/tháng tương đương 7.667.760 kWh/năm (theo hóa đơn sử dụng điện năm 2023). Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau:

- + Hoạt động sản xuất của cơ sở.
- + Sinh hoạt (hoạt động thắp sáng văn phòng, máy vi tính, máy in, điều hòa,...).
- + Thiết bị cơ điện, máy móc thiết bị,...

b. Nguồn cung cấp nước

❖ Nguồn cung cấp:

Công ty sử dụng nước cấp từ giếng khoan của Công ty. Công ty có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 87/GP-STNMT ngày 04/11/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho mục đích:

- Nước cấp cho sinh hoạt: sử dụng từ nguồn cấp nước của công ty Cổ phần Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương
- Nước cấp cho lò hơi: Nước cấp từ giếng khoan của Công ty
- Nước cho các mục đích khác: sử dụng trực tiếp nước từ giếng khoan của Công ty.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Nhu cầu sử dụng nước năm 2023 thống kê như sau:

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

Tháng	Lưu lượng nước sử dụng theo sổ theo dõi lưu lượng khai thác	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 10/2023	2.746	86,7
Tháng 11/2023	2.338	89,94
Tháng 12/2023	2.378	88,26
Tháng 01/2024	2.948,1	95,6
Tháng 02/2024	2.730	97,5
Tháng 03/2024	3.075,2	99,2
Lưu lượng trung bình cao nhất		99,2

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất

STT	Mục đích sử dụng	Định mức tính toán	Quy mô tính toán		Lượng nước sử dụng (m³/ngày)		
			Hiện tại (2023)	Khi đạt công suất tối đa	BĐKĐTCMT đã duyệt	Hiện tại (2023)	Khi đạt công suất tối đa
I	Nước cho mục đích sinh hoạt						
1	Sinh hoạt công nhân (không tổ chức nấu ăn cho công nhân)	45 lít/người/ngày	120	400	22,5	5,4	18
2	Nước nấu ăn và sinh hoạt nấu ăn	25 lít/ người/ngày	120	400	12,5	3	10
II							
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	Nước bốc hơi 80%, tuần hoàn 20%. Cơ sở đang hoạt động 2 lò hơi 15 tấn/h và 10 tấn/h khoảng 100 m³/ngày.	Cơ sở đang vận hành 2 lò hơi 15 tấn/h và 10 tấn/h	cơ sở có 3 lò hơi: 02 lò 15 tấn/h 01 lò 10 tấn/h	-	82	150
4	Nước cấp cho làm mát, nước giải nhiệt cho máy móc	Theo dõi thực tế tại cơ sở			3	2	3
5	Nước tưới cây	3 lít/m²/ngày	79.398,89 m²		-	5	5
	Nước rửa đường	rửa đường tính 0,4 lít/m²/ngày đêm theo QCVN 01:2021/BXD.	19.500 m²		-	1,8	1,8
III	TỔNG CỘNG					99,2	187,8

❖ *Sơ đồ cân bằng nước như sau:*

Bảng 1. 11. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước cấp sử dụng (m³/ngày)		Tỷ lệ phát sinh nước thải (%)	Lượng nước xả thải (m³/ngày)				Lưu lượng xin phép xả thải (m³/ngày) = lưu lượng xả thải ngày cao nhất	Ghi chú
		Hiện tại	Khi đạt công suất thiết kế		Hiện tại		Khi đạt công suất thiết kế			
					m³/ngày	%	m³/ngày	%		
1	Nước sinh hoạt cho công nhân	5,4	18	100	5,4	100%	18	100%	18	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014/NĐ-CP
2	Nước nấu ăn và sinh hoạt nấu ăn	3	10	100	3	100%	10	100%	10	
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	82	150	0	0	0,00	0	0,00	0	1 lò 1 lò 10 tấn/h, 2 lò 15tấn/h. Hiện tại chỉ hoạt động 01 lò hơi 15 tấn/h và 01 lò hơi 10 tấn/h, dự phòng 01 lò hơi 15 tấn/h
4	Nước cấp cho làm mát, nước giải nhiệt cho máy móc	2	3	0	0	0,00	0	0,00	0	Bay hơi, tuần hoàn
5	Tưới cây,rửa đường	6,8	6,8	0	0	0,00	0	0,00	0	Bay hơi, ngấm vào đất
TỔNG		99,2	172,4	-	16	-	28	-	28	

Như vậy, Lưu lượng xin cấp phép xả nước thải tại cơ sở khoảng 28 m³/ngày. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở có công suất 35 m³/ngày đảm bảo đủ khả năng xử lý nước thải đạt QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,6; K_f = 1,2 trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại và dự kiến đầu tư các hạng mục chưa triển khai

Bảng 1. 12. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng theo BDK ĐTCMT	Số lượng thực tế	Xuất xứ	Tình trạng sử dụng
1	Máy ép thành hình EPE	Máy	3	3	Trung Quốc	85%
2	Máy phức hợp EPE	Máy	3	3	Đài Loan	85%
3	Máy cắt thủy lực	Cái	3	3	Đài Loan	90%
4	Máy cắt	Máy	8	8	Đài Loan	85%
5	Máy khuôn mẫu kiểu đứng	Máy	2	2	Úc	85%
6	Máy khuôn mẫu	Máy	5	5	Trung Quốc	90%
7	Máy tạo sóp	Máy	3	3	Úc	85%
8	Máy gia nhiệt keo	Máy	10	10	Đài Loan	90%
9	Máy gia nhiệt tấm	Máy	10	10	Đài Loan	87%
10	Hệ thống chân không	Bộ	9	3	Đài Loan	90%
11	Nồi hơi	Máy	2	2	Đài Loan	90%
12	Máy nén khí	Máy	10	10	Đài Loan	85%
13	Máy làm khô không khí	Máy	5	5	Đài Loan	85%
14	Máy thành hình kiểu ngang	Máy	40	40	Đài Loan	85%
15	Hệ thống nước làm nguội	Bộ	3	3	Đài Loan	85%
16	Máy sấy khô	Máy	10	10	Trung Quốc	85%
17	Thùng lọc	Cái	5	5	Đài Loan	85%
18	Máy phát điện	Máy	2	2	Đài Loan	85%
19	Khuôn mẫu	Bộ	100	100	Trung Quốc	85%
20	Máy thu hồi EPE	Máy	1	1	Đài Loan	85%
21	Máy thu hồi EPS	Máy	1	1	Đài Loan	85%
22	Thiết bị khuôn mẫu	Máy	300	300	Đài Loan	85%

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

1.5.2. Các hạng mục công trình**Bảng 1.13. Các hạng mục công trình đã xây dựng**

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng 1A	1.638	1,3
2	Nhà xưởng 1B	1.638	1,3
3	Nhà xưởng 2A	1.638	1,3
4	Nhà xưởng 2B	1.638	1,3
5	Nhà xưởng 3	1.800	1,43
6	Nhà xưởng EPE	1.800	1,43
7	Nhà xưởng Block (2 tầng)	2.324,6	1,83
8	Nhà xưởng Fafao	2.340,2	1,85
9	Nhà xưởng EPS (2 tầng)	2.336,3	1,85
II	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Nhà văn phòng (2 tầng)	574,58	0,46
2	Nhà ký túc xá (2 tầng)	316,33	0,25
3	Nhà bảo vệ	105	0,08
4	Kho thành phẩm 1	1.872	1,47
5	Kho thành phẩm 2	1.188	0,94
6	Kho xuất hàng 02	825	0,65
7	Kho xây phế liệu	600	0,47
8	Nhà công vụ	1.500	1,18
9	Kho xuất hàng 1	1.500	1,18
10	Kho xuất hàng 2	1.500	1,18
11	Đường giao thông nội bộ	19.500	15,4
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	HTXL nước thải	39	0,03
2	HTXL khí thải	454	0,36
3	Nhà chứa chất thải sinh hoạt	3	0,002
4	Nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường	80	0,06
5	Nhà chứa chất thải nguy hại	40	0,03

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
6	Cây xanh, thảm cỏ, hồ chứa nước thải.	79.398,89	62,7
	Tổng cộng	126.648,9	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

Một số hình ảnh hiện trạng tại cơ sở như sau:



Khuôn viên quanh khu vực nhà xưởng



Khu vực nhà xưởng



Cây trong khuôn viên nhà máy



Kho thành phẩm

Hình 1. 5. Hình ảnh cơ sở

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở thực hiện tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Huyện Bắc Tân Uyên là huyện nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Đông, có vị trí quan trọng trong kết nối, giao thương và cũng được xem là một trong những đô thị động lực tại phía Bắc của tỉnh Bình Dương

Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTD-STNMT ngày 01/03/2017 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN-TNMT ngày 30/06/2006.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận chủ trương đầu tư số 461023000449 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04/02/2015.

→ Như vậy, cơ sở triển khai thực hiện tại vị trí hiện tại là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển của địa phương

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Hiện tại cơ sở đang hoạt động, đang phát thải vào môi trường.

Theo công bố chỉ số chất lượng không khí (AQI) trên địa bàn tỉnh các tháng đầu năm thì khu vực Khu đô thị – KCN có chất lượng không khí đều đạt chuẩn so với QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 06:2019/ BTNMT.

Như vậy, môi trường không khí khu vực cơ sở chưa bị ô nhiễm quá mức cho phép và vẫn đủ khả năng chịu tải khi cơ sở hoạt động.

b. Khả năng chịu tải của môi trường đất

Cơ sở không xả thải trực tiếp ra môi trường đất, do vậy không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đất.

c. Khả năng chịu tải của môi trường nước

Nước thải từ Cơ sở → Hệ thống XLNT của Cơ sở → Hồ chứa nước của cơ sở

Theo kết quả quan trắc và công bố chỉ số chất lượng nước (WQI) trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2021 tại điểm quan trắc nước mặt Sông Đồng Nai tại cầu trên đường vành đai 4 năm 2021 (nơi tiếp nhận nước thải của cơ sở) như sau:

Bảng 2. 1. Kết quả quan trắc nước mặt Sông Đồng Nai năm 2021

Thời gian	NH_4^+	COD	DO	NO_2^-	PO_4^{3-}	Fe	SS	NO_3^-
Tháng 1	3,05	14	1,1	0,099	0,09	0,92	36	0,9
Tháng 2	3,15	10	1,3	0,111	0,09	1,29	109	0,6
Tháng 3	3,59	8	1,4	0,106	0,08	0,34	20	0,7
Tháng 4	0,92	8	1,3	0,032	0,08	0,67	13	0,4
Tháng 5	0,64	10	1,1	0,03	0,07	0,7	18	0,5
Tháng 6	3,22	6	0,8	0,415	0,15	0,62	29	1,2
Tháng 7	2,02	20	1,3	0,207	0,32	0,68	35	1,2
Tháng 8	2,21	18	1,9	0,213	0,22	0,22	26	2
Tháng 9	1,7	8	1,3	0,366	0,59	0,94	10	1,4
Tháng 10	1,63	10	3,2	0,21	0,22	0,59	66	1,7
Tháng 11	1,61	20	1,7	0,071	0,31	0,32	57	2,5
Tháng 12	1,36	16	1,4	0,081	0,38	1	87	0,7
Trung bình	2,1	12,3	1,5	0,2	0,2	0,7	42,2	1,2
QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B1	0,9	30	4	0,05	0,3	1,5	50	10

Nhận xét:

Theo kết quả quan trắc năm 2021, sông Đồng Nai đã có một số chỉ tiêu chất lượng nước thường xuyên vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B1 như NH_4^+ , DO; các chỉ tiêu NO_2^- , PO_4^{3-} , Fe, SS, NO_3^- cũng có một số thời điểm vượt chuẩn. Như vậy có thể kết luận sơ bộ sông Đồng Nai đã có dấu hiệu ô nhiễm và cần các biện pháp bảo vệ nguồn nước.

Cùng với khả năng tự làm sạch của nguồn nước, nỗ lực kiểm soát chất lượng nước thải trước khi xả thải của các doanh nghiệp là rất quan trọng nhằm giúp chất lượng nước nguồn tiếp nhận tốt hơn.

Trong khả năng của mình, Cơ sở luôn cố gắng nâng cao hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, tái sử dụng nước thải nhiều nhất, nhằm hạn chế xả thải ra ngoài môi trường, giúp giảm tải cho môi trường, nhằm không làm suy giảm chất lượng nước nguồn tiếp nhận thêm nữa.

Báo cáo đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải (khả năng chịu tải) của nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng của cơ sở dựa trên hướng dẫn của thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ TN&MT Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông, hồ và Điều 82 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

❖ *Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của đoạn sông nơi tiếp nhận nước thải được đánh giá với các thông số:*

Theo Điều 82 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT các thông số đánh giá khả năng tiếp nhận có thể là COD, BOD₅, Amoni, tổng N, tổng P.

Tuy nhiên, trong QCVN 08-MT:2015/BTNMT không có quy định giới hạn cho thông số tổng N, tổng P.

Do vậy báo cáo đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của đoạn sông cho các thông số COD, BOD₅, Amoni.

Cùng với khả năng tự làm sạch của nguồn nước, nỗ lực kiểm soát chất lượng nước thải trước khi xả thải của các doanh nghiệp là rất quan trọng nhằm giúp chất lượng nước nguồn tiếp nhận tốt hơn.

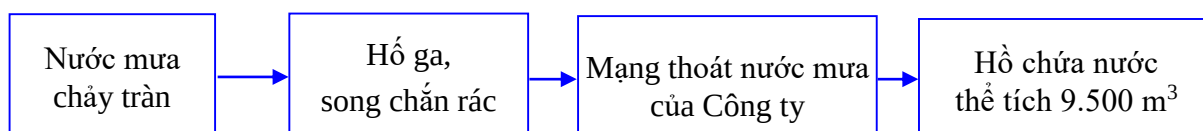
Trong khả năng của mình, cơ sở luôn cố gắng nâng cao hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, tái sử dụng nước thải nhiều nhất, nhằm hạn chế xả thải ra ngoài môi trường, giúp giảm tải cho môi trường, nhằm không làm suy giảm chất lượng nước nguồn tiếp nhận thêm nữa.

CHƯƠNG III**KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải****3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom bằng ống PVC Ø114 dẫn vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ của Công ty. Toàn bộ nước mưa tại các khu vực được thu gom về đường ống BTCT D300, D600 dẫn về hồ chứa nước thể tích 9.500 m³ nằm trong khuôn viên Công ty bằng phương thức tự chảy.

- Nước mưa trên đường giao thông và từ các nhà xưởng sẽ được thu gom bằng các cống bê tông D300 – D600mm. Sau đó dẫn về hồ chứa nước thể tích 9.500 m³ nằm trong khuôn viên Công ty bằng phương thức tự chảy.

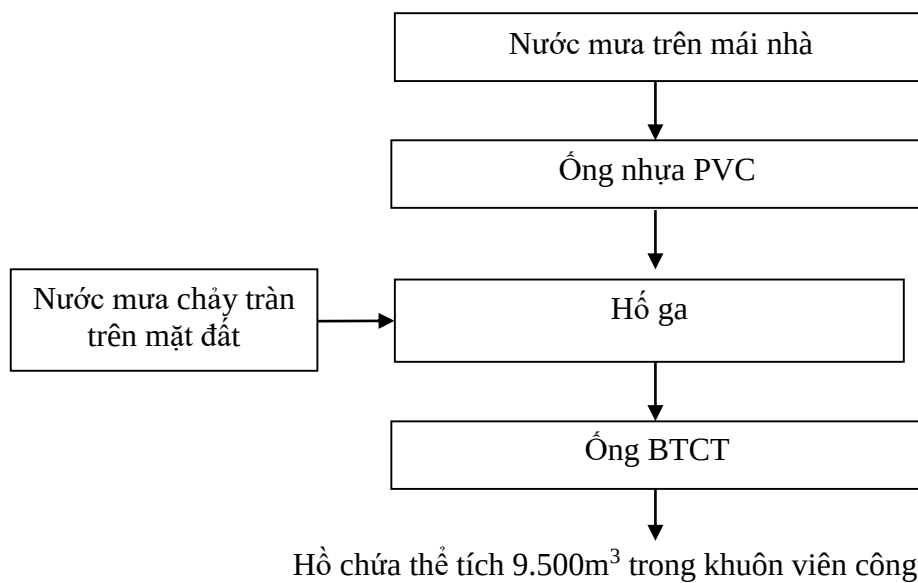
**Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở**

- Có 2 vị trí đầu nối nước mưa từ công ty ra các hồ chứa của cơ sở.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Cống thoát nước mưa		
1	Cống DN 300	Chiều dài L = 3.341 m, vật liệu BTCT
2	Cống DN 600	Chiều dài L = 2.521 m, vật liệu BTCT
Tổng		5.862 m
Hồ ga		
1	Hồ ga	Số lượng: 26 cái Kích thước: 1,2mx1,2m Vật liệu: BTCT
2	Hồ ga	Số lượng: 2 cái Kích thước: 1,5mx1,5m Vật liệu: BTCT
Tổng		28 Cái

Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn như sau:

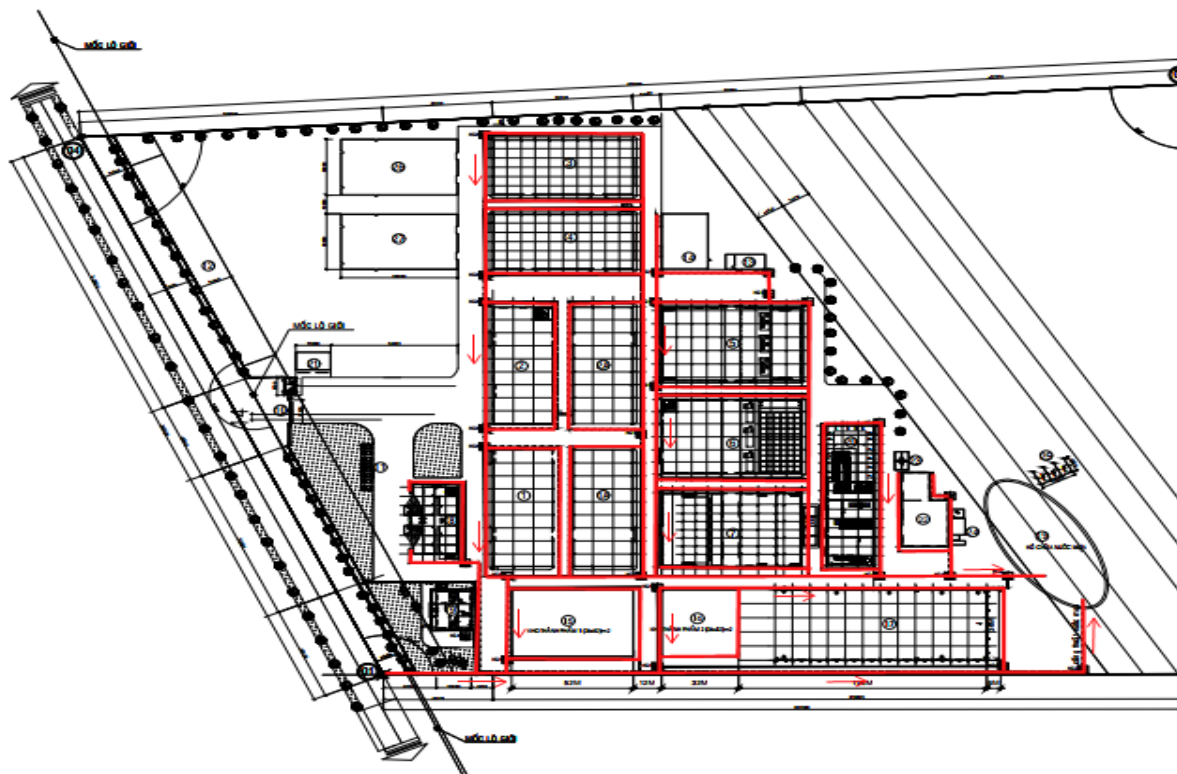


Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn

Hình ảnh thu gom nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 3. 3. Ống thu gom nước mưa trên mái



Hình 3. 4 Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nối của cơ sở

Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nối nước mưa

Vị trí đầu nối nước mưa số	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1 (đầu nối vào hồ chứa)	1225 702	617 472
1 (đầu nối vào hồ chứa)	1225 710	617 519

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh của cơ sở từ quá trình sản xuất, sinh hoạt, được thu gom như sau:

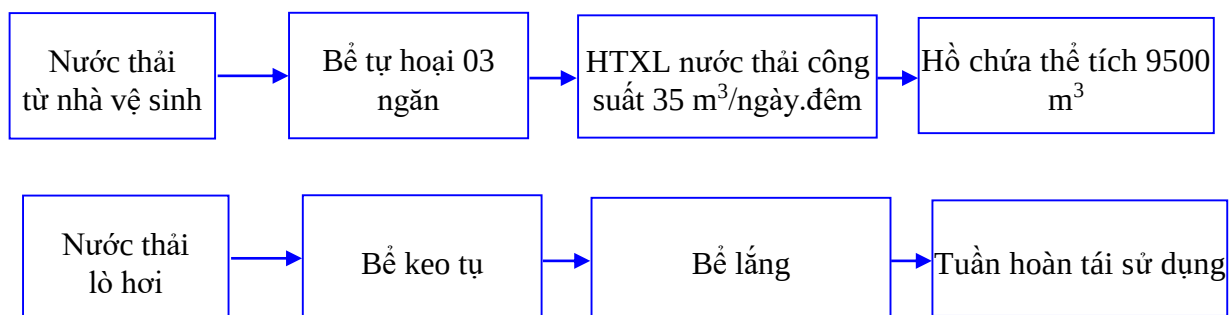
Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng, sau đó theo hệ thống ống PVC D114, tổng chiều dài 160 m ra tuyến ống thu gom nước thải gần nhất D200-300 mm với tổng chiều dài khoảng 500 m về công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

Nước thải phát sinh từ lò hơi sau khi xử lý qua bể lắng sẽ được tách bùn. Phần nước sẽ được bơm tuần hoàn về lò hơi để tái sử dụng, phần bùn cặn sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

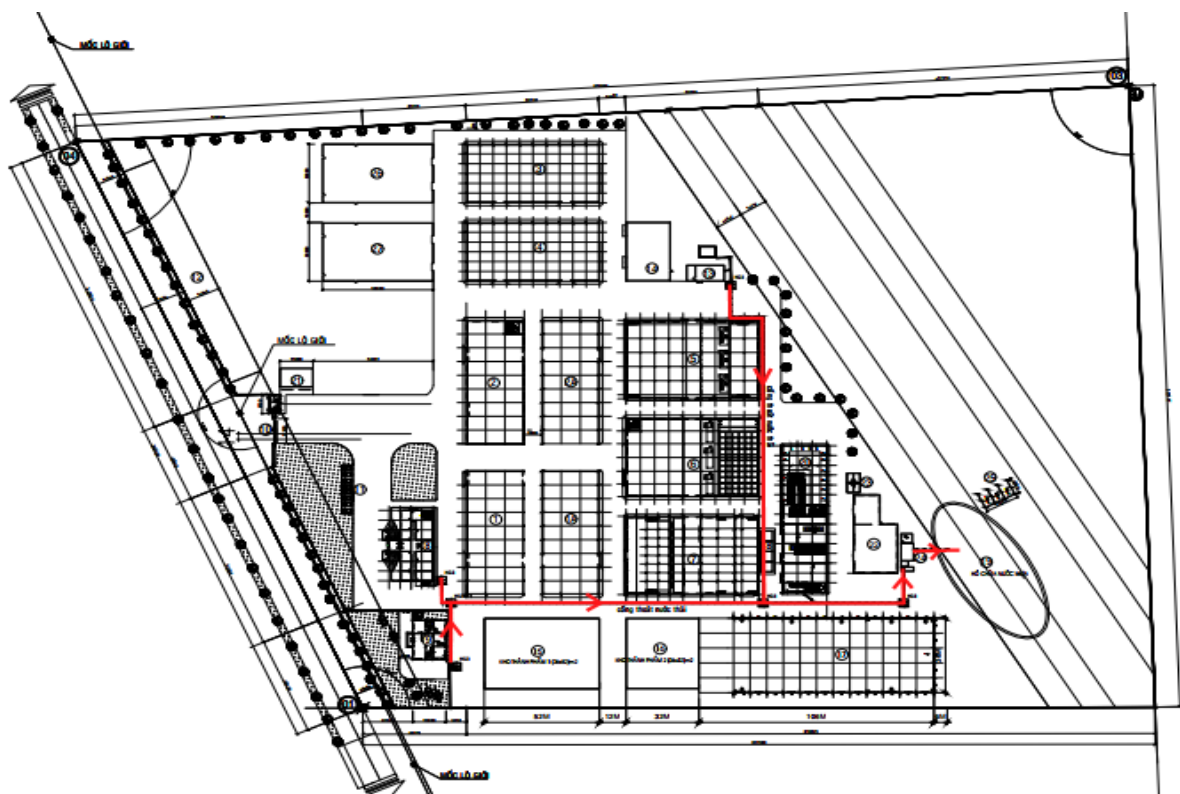
(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải được đính kèm trong phần phụ lục của Báo cáo này).

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Tuyến ống thu gom nước thải sinh hoạt		
1	NT DN 300	Chiều dài L = 25 m, Ống nhựa PVC
Tuyến ống thu gom nước thải từ nhà ăn		
2	NT DN 200	Chiều dài L = 15 m, Ống nhựa PVC
Tuyến ống thu gom nước thải xử lý khí thải		
3	NT DN 114	Chiều dài L = 25 m, Ống nhựa PVC



Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT



Hình 3. 6. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

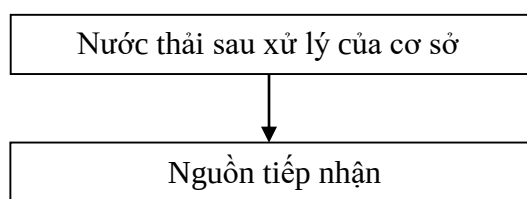
Bảng 3. 4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nổi nước mưa

Vị trí đầu nổi nước thải	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1 (đầu nổi vào hồ chứa)	1225 702	617 541

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý:**

Nước thải sau xử lý được dẫn xả ra nguồn tiếp nhận như phương án đã trình bày trong báo cáo đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cụ thể:

❖ **Sơ đồ hệ thống dẫn và xả nước thải sau xử lý như sau:**



Hình 3. 7. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận

3.1.3. Xử lý nước thải

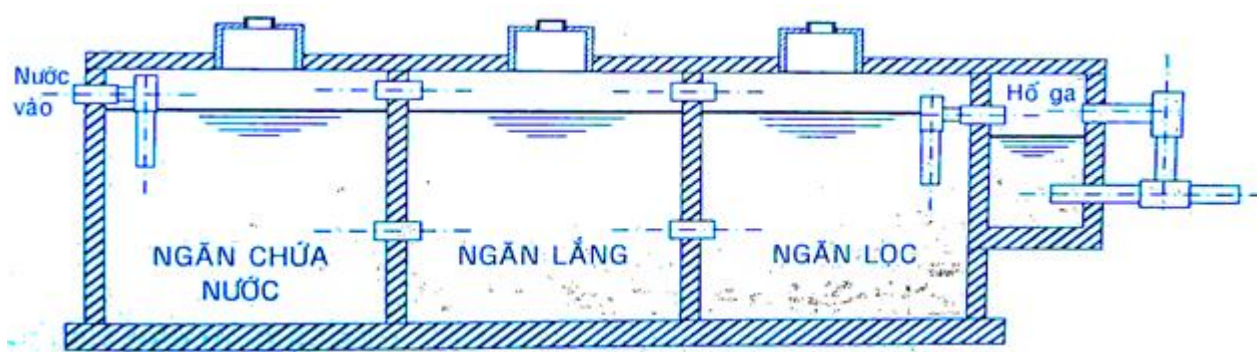
Cơ sở có 1 hệ thống xử lý nước thải:

❖ **Thuyết minh công nghệ xử lý:**

Nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom về các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ ngày đêm.

Bể tự hoại với 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH₄, CO₂, H₂S,... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của Công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí.

Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn cụ thể như sau:



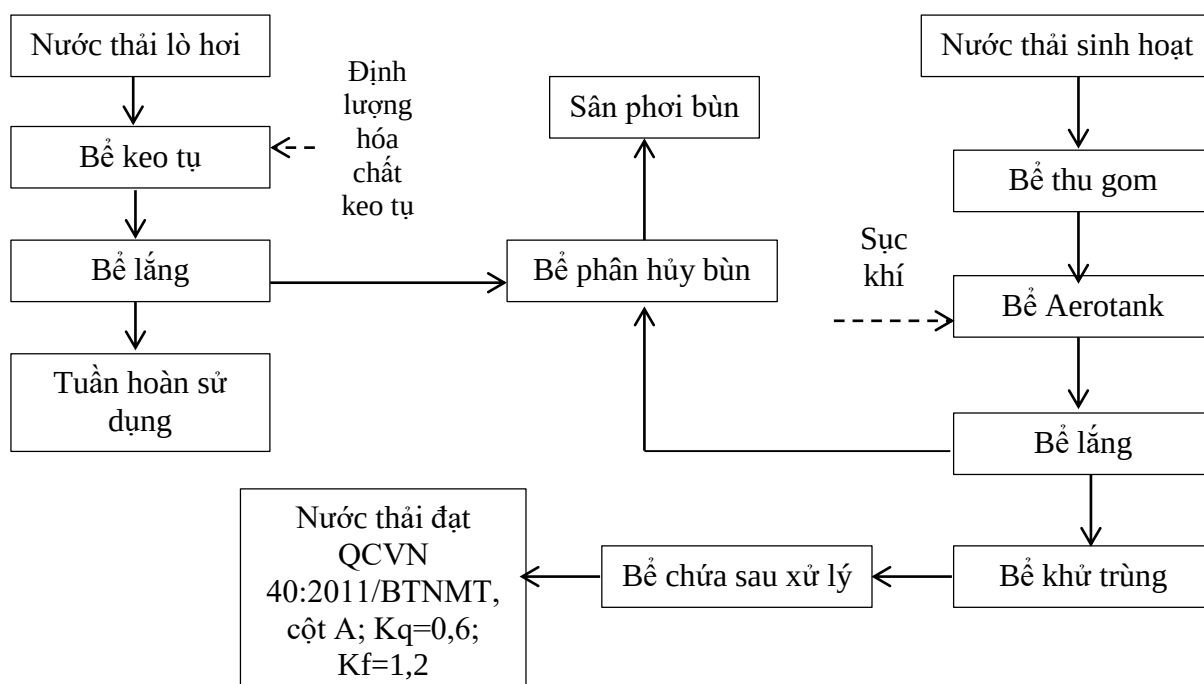
Hình 3. 8. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày đêm để xử lý.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Hiện tại, Công ty đã xây dựng 03 bể tự hoại bố trí tại khu vực nhà ăn, thể tích bể tự hoại là 20 m³, 02 bể tự hoại tại xưởng sản xuất thể tích bể tự hoại là 35 m³/bể; 01 bể tự hoại tại căn tin thể tích bể tự hoại là 13 m³. Do đó bể tự hoại vẫn đảm bảo khả năng xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty.

Quy trình, công nghệ xử lý được trình bày như sau:



Hình 3. 9. Quy trình thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở công suất 35 m³/ngày.đêm

❖ **Thuyết minh công nghệ xử lý:**

Nước thải của Công ty bao gồm 2 nguồn như sau: nước thải xử lý khí thải và nước thải sinh hoạt, 2 loại nước thải này được xử lý riêng biệt.

- Nước thải xử lý khí thải: nước thải tại bể chứa được bơm qua bể keo tụ, tại đây hóa chất keo tụ được bơm định lượng đưa vào. Dưới tác dụng của chất keo tụ, các chất ô nhiễm, chủ yếu là cặn lơ lửng sẽ được kết tụ lại thành bông sau đó lắng xuống ở bể lắng tiếp theo. Phần nước trong phía trên sẽ được tuần hoàn trở lại để sử dụng cho quá trình xử lý khí. Bùn cặn dưới đáy bể lắng sẽ được bơm chìm hút về bể phân hủy bùn để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa và dẫn vào đường ống tập trung đưa về bể thu gom. Tại đây bố trí lưới chắn rác nhằm loại bỏ các thành phần lơ lửng như thức ăn thừa, cặn vô cơ, nylon, giẻ lau,... Từ bể thu gom nước thải được sục khí để điều hòa nồng độ chất ô nhiễm và tăng hàm lượng oxy tự do trong nước, sau đó nước được bơm qua bể sinh học hiếu khí. Trong bể sinh học hiếu khí, nước thải được cung cấp thêm khí nhờ máy thổi khí, nhờ lượng khí đưa vào mà các chủng vi sinh vật hiếu khí lơ lửng trong bể sẽ phân hủy mạnh mẽ các chất hữu cơ hình thành ra CO₂ và sinh khối vi sinh.

Kinh nghiệm cho thấy với thời gian lưu nước trong bể từ 6-8 giờ thì khả năng phân hủy chất hữu cơ (COD) từ 85-90% với BOD đầu vào khoảng 185 mg/l thì sau khi qua công trình này hàm lượng COD giảm còn từ 18,5 mg/l – 28 mg/l. Sau quá trình phân hủy chất hữu cơ, lượng bùn vi sinh được tách ra khỏi dòng nước thải bằng bể lắng. Một phần bùn từ bể lắng được tuần hoàn về bể sinh học để đảm bảo lượng vi sinh phân hủy, phần còn lại được bơm vào bể phân hủy bùn để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau đó được dẫn vào bể khử trùng, dưới tác dụng của hóa chất khử trùng (Clorine), các loại vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải sẽ bị tiêu diệt. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; K_q=0,6; K_f=1,2 và theo ống PVC Ø90, dài khoảng 10m dẫn về hồ chứa tại .

❖ **Thông số các hạng mục công trình xử lý nước thải**

Bảng 3. 5. Các hạng mục xây dựng của trạm XLNT

STT	Tên bể	Thông số
1	Bể thu gom	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 5,865 m ² - Vật liệu: BTCT

STT	Tên bể	Thông số
2	Bể sinh học hiếu khí	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 22,5 m ² - Vật liệu: BTCT
3	Bể lắng (NTSH và NT lò hơi)	- Số lượng: 02 bể - Kích thước: 7,225 m ² - Vật liệu: BTCT
4	Bể khử trùng	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 4,675 m ² - Vật liệu: BTCT
5	Bể phân hủy bùn	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 6,325 m ² - Vật liệu: BTCT
6	Bể keo tụ (NT khí lò hơi)	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 7,225 m ² - Vật liệu: BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt của HTXL nước thải

STT	Hạng mục thiết bị	Thông số	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm nước thải bể gom	- Loại bơm chìm chống ăn mòn hóa chất - Q _{min} = 2m ³ /h; H=4m	Cái	2
2	Máy thổi khí	- Q _{min} = 1,2m ³ /h; H=4m; 2,2kw - Ống giảm thanh, van 1 chiều, puli, khớp nối mềm, khung đỡ,...	Cái	1
3	Hệ phân phối khí bể Aerotank	- Dạng ống phân phối - Đầu phân phối khí mịn	Hệ	1
4	Hệ thống phân phối nước bể lắng	- Ống trung tâm - Support đỡ ống	Cái	1
5	Hệ thống thu nước bể lắng	- Máng tràn - Tấm chắn bọt - Support đỡ máng	Cái	1
6	Bơm bùn bể lắng	- Bơm Airlift pump - Lưu lượng 1m ³ /h	Cái	2
7	Hệ trích hóa chất	- Bồn chứa 300l, PVC - Bơm định lượng: 2-3l/h 01 cái	Hệ	2

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành:****Bảng 3. 7. Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành**

STT	Tên hóa chất	Lượng dùng kg/tháng	Mục đích sử dụng
1	Chlorine	96	Xử lý nước thải tập trung công suất 35m ³ /ngày đêm
2	Vi sinh	25	

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Định mức tiêu hao điện năng**

Nguồn cung cấp điện của cơ sở: Công ty điện lực Bình Dương – Điện lực Bắc Tân Uyên.

Định mức tiêu hao điện năng cho HTXL nước thải công suất 35 m³/ngày.đêm khoảng 1.092 kWh/tháng.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở có các vị trí phát sinh bụi, hơi khí thải đã có lắp đặt hệ thống xử lý như sau:

Bảng 3. 8. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được trang bị

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải	Vị trí lắp đặt
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1	nguồn thải số 01	1 hệ thống XTXL	1 ống thải	Khu vực lò hơi
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2	nguồn thải số 02	1 hệ thống XTXL	1 ống thải	
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3	nguồn thải số 03	1 hệ thống XTXL	1 ống thải	

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

a. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ công đoạn hấp

❖ Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý bụi:

Bảng 3. 9. Hệ thống xử lý bụi tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1	nguồn thải bụi 1	1 hệ thống xử lý	1 ống thải
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2	nguồn thải bụi 2	1 hệ thống xử lý	1 ống thải
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3	nguồn thải bụi 3	1 hệ thống xử lý	1 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

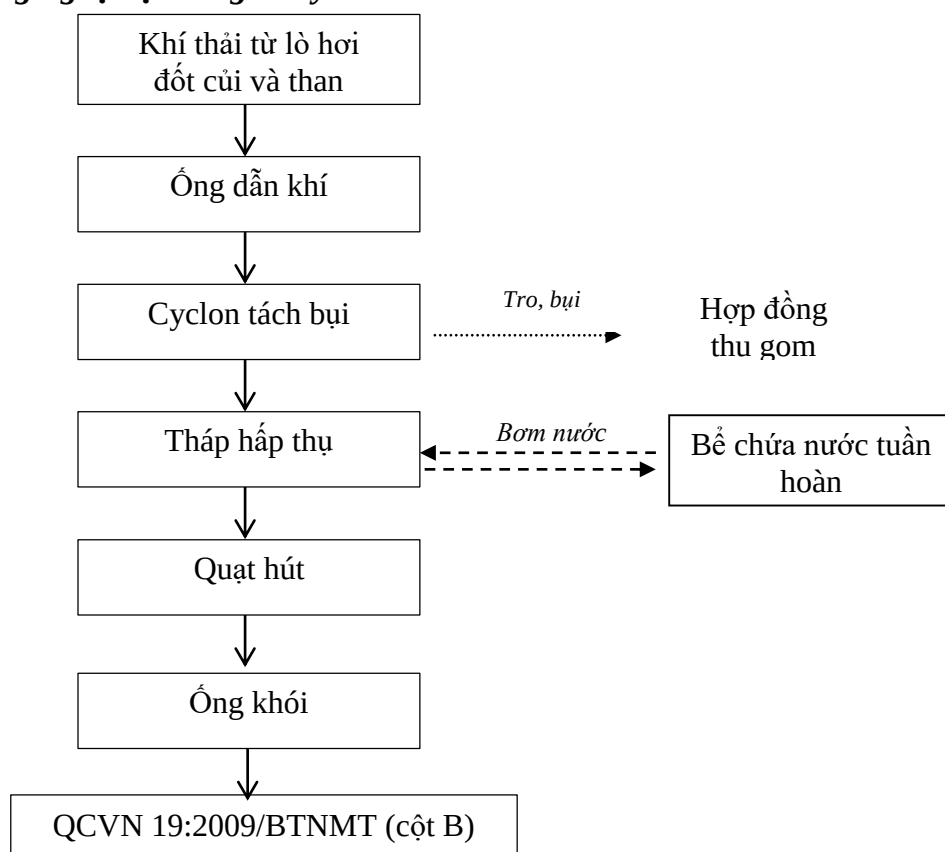
❖ Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:

Để xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi, Nhà máy đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý tương ứng với 03 lò hơi, 02 lò hơi 15 tấn/h (trong đó 01 lò hơi dự phòng) và 01 lò hơi 10 tấn/h.

Công trình thu gom bụi và khí thải của dự án như sau:

Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt

STT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Chức năng
I	Lò hơi	15 tấn/h	02	
1	Quạt hút	110 KW	01	Hút khí thải từ lò hơi qua hệ thống xử lý khí thải và ra ống khói.
2	Cyclon	Đường kính cyclon 2.5 m	01	Tách bụi ra khỏi khí thải
3	Tháp hấp thụ	-	01	Giữ lại bụi trong khí thải
4	Ống khói	Đường kính ống thoát khí Ø1.000 Cao 15 m	01	Dẫn khí thải ra nguồn tiếp nhận.
II	Lò hơi	10 tấn/h	01	
1	Quạt hút	110 KW	01	Hút khí thải từ lò hơi qua hệ thống xử lý khí thải và ra ống khói.
2	Cyclon	Đường kính cyclon 2,5 m	01	Tách bụi ra khỏi khí thải
3	Tháp hấp thụ	-	01	Giữ lại bụi trong khí thải
4	Ống khói	Đường kính ống thoát khí Ø1.000 Cao 13 m	01	Dẫn khí thải ra nguồn tiếp nhận.

❖ **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý****Hình 3. 10. Quy trình xử lý khí thải lò hơi**

❖ **Thuyết minh công nghệ**

Khí thải từ lò hơi đốt than củi qua ống dẫn khí sẽ đưa dòng khí vào thiết bị lọc bụi kiểu Cyclone để lợi dụng lực ly tâm khi dòng không khí chuyển động để tách bụi ra khỏi không khí. Lượng bụi tiếp tục được đưa qua tháp hấp thụ tại đây nước sẽ được phun sương nhằm làm trọng lượng bụi tăng lên để có thể lắng xuống. Đồng thời trong nước sẽ tiếp xúc với một số chất ô nhiễm trong khí thải và hấp thụ giữ lại, lượng khí sạch được quạt hút đưa vào ống khói có kích thước đường ống chính bằng thép: Ø1000 mm, với chiều cao ống khói 15m và thoát ra ngoài.

Hiện tại Nhà máy đang sử dụng 01 lò hơi 15 tấn/h và 01 lò hơi 10 tấn/h, dự phòng 01 lò hơi 15 tấn/h để phòng ngừa trường hợp hệ thống xử lý khí thải của lò hơi có sự cố.



Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/h



Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/h



Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/h

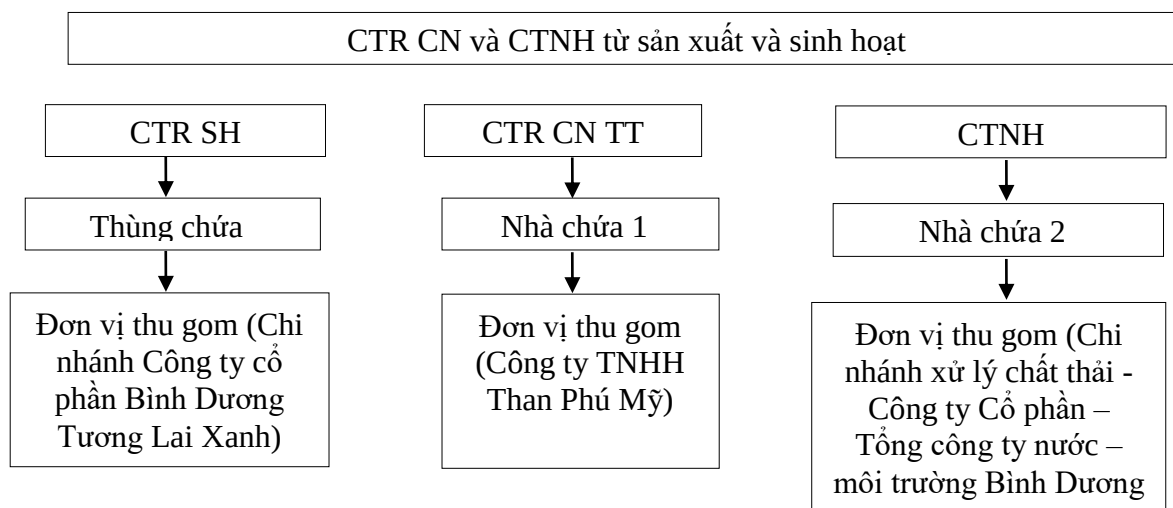
Hình 3. 10. Hình ảnh HTXL khí thải tại cơ sở

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty TNHH Hon Da Industrial đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.001037T (cấp lần 1 ngày 22/10/2010).

Cơ sở không xử lý chất thải tại chỗ mà chỉ thu gom, phân loại, bố trí chỗ lưu giữ để chờ chuyển cho đơn vị vận chuyển xử lý có chức năng.

Cụ thể chất thải được phân loại và lưu trữ như sau:



Hình 3. 12. Sơ đồ quản lý CTR và CTNH tại cơ sở

Dựa vào nguyên liệu, sản phẩm từ hoạt động sản xuất thực tế tại nhà máy, chủ cơ sở đưa ra cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh hiện tại và khi đạt công suất như sau:

Cơ Sở đã xây dựng 3 nhà chứa chất thải.

Bảng 3. 11. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa	Rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được lưu giữ trong 4 thùng chứa màu xanh 120 lít, có nắp đậy. Đặt xung quanh khu vực nhà xưởng và văn phòng; Ngoài ra còn bố trí các thùng rác dung tích 25L, 40L, 60L bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt. Cuối ngày, được công nhân tập trung về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt 3m ² , có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.	3 ngày/lần	Chi nhánh Công ty cổ phần Bình Dương Tương Lai Xanh

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
2	Chất thải công nghiệp thông thường	Nhà chứa 1	Kích thước: 80 m ² Vị trí: Ngoài xưởng Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.	1-2 tuần/lần	Công ty TNHH Than Phú Mỹ
3	Chất thải nguy hại	Nhà chứa 2	Kích thước: 40 m ² Vị trí: Ngoài xưởng Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.	06 tháng/lần	Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần – Tổng công ty nước – môi trường Bình Dương

b. Lượng phát sinh chất thải rắn thông thường và chất thải kiểm soát trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

❖ **Chất thải sinh hoạt**

Bảng 3. 12. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)	
		Năm 2023	Khi đạt công suất thiết kế
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5.550	27.000

❖ **Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại**

Căn cứ trên bảng nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu đã nêu tại chương 1, các CTR sản xuất thông thường phát sinh tại cơ sở tổng hợp như sau:

Bảng 3. 13. CTR sản xuất thông thường phát sinh

STT	Loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã chất thải	Ký hiệu phân loại (*)
		2023	Tối đa		
1	Bùn thải từ bể tự hoại	20.000	30.000	12 05 07	TT
2	Hộp giấy, giấy văn phòng	15	25	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	550	600	18 01 06	TT-R

STT	Loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã chất thải	Ký hiệu phân loại (*)
		2023	Tối đa		
4	Hộp mực in thải	5	15	08 02 06	TT
5	Xi than	630.000	653.000	12 01 10	TT
6	Nhựa, tạp chất từ quá trình sản xuất (vụn nhựa thải, cặn bột, mùt xốp,...)	247	310	07 02 13	TT-R
Tổng cộng		650.817	683.950	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Công trình, biện pháp lưu giữ

❖ Thu gom:

Khi có CTNH phát sinh, nhân viên Cơ sở có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho CTNH.

❖ Lưu trữ:

Cơ sở có 01 nhà chứa CTNH kích thước 40m²

Nhà chứa xây gạch, có mái che, nền bê tông xi măng chống thấm. Trong nhà chứa bố trí các khu vực lưu trữ có dán nhãn tương ứng với các loại CTNH phát sinh tại Cơ sở;

Nhà chứa xây gạch, có mái che, nền bê tông xi măng chống thấm, có gờ cao 0,2m. Trong ngăn chứa bố trí 5 thùng 200L và 1 thùng 660L có dán nhãn tương ứng với các loại CTNH phát sinh tại Cơ sở;

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

❖ Chuyển giao xử lý:

Cơ sở đang ký hợp đồng chuyển giao xử lý CTNH cho Công ty Cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên



Hình 3. 11. Nhà chứa chất thải nguy hại

b. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở:

Bảng 3. 14. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)			Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			DK theo sổ chủ nguồn thải	Năm 2023	Xin cấp GPMT		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	12	2	12	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy chì thải thải	Lỏng	6	2	6	19 06 01	NH
3	Dầu nhớt thải	Rắn	240	41	60	17 02 03	NH
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	36	76	169	18 02 01	KS
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	12	75	238	18 01 02	NH
6	Hộp mực in thải	Rắn	12	4	12	08 02 04	KS
TỔNG CỘNG			318	200	497		

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

Ghi chú:

Theo như mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải nguy hại) thì mã 18 01 02 (bao bì cứng thải bằng kim loại) thải có ký hiệu phân loại chất thải phải được Kiểm soát cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

Hiện tại Cơ sở chưa tiến hành phân tích phân loại các chất thải kiểm soát (bao bì mềm, bao bì nhựa và kim loại có dính CTNH). Do đó, Cơ Sở vẫn đang tiến hành thu gom và xử lý như CTNH.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

❖ Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

❖ Đối với tiếng ồn, rung động trong sản xuất:

Tại khu vực nhà máy, ô nhiễm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các loại máy móc, thiết bị trong các khu vực sản xuất, khu vực lò hơi, khu vực xử lý nước thải, ... Các biện pháp sau được áp dụng:

- Giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn: lắp các bộ phận giảm thanh tại ống thoát, van xả, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và đảm bảo rằng thiết bị giảm âm luôn luôn hoạt động.
- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.
- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.

- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

❖ ***Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực có độ ồn cao:***

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật;
- Có dán nhãn cảnh báo khu vực có độ ồn cao;
- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân.
- Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và nhiệt độ cao.

❖ ***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở***

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

❖ ***Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường***

- Chủ cơ sở sẽ ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh (Theo khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chủ cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bắc Tân Uyên (theo khoản 3 điều 110, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ ***Tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.***

Cơ sở thành lập một tổ chức ứng phó sự cố môi trường bộ phận môi trường – an toàn lao động gồm 10 người:

- 3 người trong ban chỉ huy bao gồm giám đốc xưởng, xưởng trưởng và trưởng phòng sản xuất.

- 4 nhân viên trong tổ sự cố bao gồm tổ trưởng, ca trưởng quản lý hệ thống xử lý nước thải, xử lý hệ thống khí thải lò hơi,

- 3 nhân viên của bộ phận môi trường- an toàn lao động chịu sự quản lý trực tiếp của lãnh đạo Công ty có nhiệm vụ đảm bảo vận hành tốt các công trình bảo vệ môi trường, báo cáo kịp thời các sự cố hỏng hóc thiết bị và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

Một số phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở như sau:

a. Đối với sự cố HTXL nước thải:

Trong trường hợp HTXLNT của Cơ sở gặp sự cố về bơm hay bảo trì, cải tạo hệ thống thì các biện pháp ứng phó sự cố như sau:

- Để tránh sự cố quá tải, khi thiết kế trạm XLNT đã tính toán hệ số an toàn (công suất thiết kế cao hơn lưu lượng nước thải tính toán 1,2 lần, nồng độ các chất ô nhiễm dùng làm thông số thiết kế cũng ở mức cao).

- Thiết kế bể điều hòa có thể tích đủ chứa lượng nước tải phát sinh của Cơ sở trong 8 h. Trong thời gian này có thể khắc phục các sự cố đơn giản và kịp thời.

- Phân công 1 nhân viên có chuyên môn để vận hành, kiểm tra hệ thống không chế ô nhiễm, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý định kỳ;

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến mương dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải. Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Hướng dẫn và đảm bảo khả năng đảm nhận của người vận hành các công trình hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước vận hành thử hệ thống xử lý. Nhận biết chất lượng nước bằng cảm quan (màu sắc, độ đục) và kiểm tra, phân tích một số thông số ô nhiễm thông thường (nếu có điều kiện). Nếu hệ thống vận hành bình thường và chất

lượng nước sau xử lý đạt giới hạn yêu cầu, bơm nước tiếp tục quá trình xử lý, vận hành hệ thống theo các nguyên tắc đã đề ra.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

b. Phòng chống, ứng phó sự cố khí thải

❖ Đối với HTXL khí thải mùi, hơi hóa chất:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nồng độ khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:

- + Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

- + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì dừng hoạt động sản xuất và báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

❖ Đối với sự cố lò hơi đốt than, củi:

- Sử dụng nước cấp cho lò hơi theo đúng quy định của nhà sản xuất.

- Sử dụng lò hơi có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn hơi và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa ngay các thiết bị hư hỏng;

- Đảm bảo nhân viên vận hành hiểu rõ hệ thống để vận hành lò hơi đạt hiệu quả yêu cầu.

- Ứng phó, khắc phục khi có sự cố lò hơi xảy ra:

- + Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- + Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống lò hơi để tiếp tục hoạt động

c. Đối với kho chứa chất thải:

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác**a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Cơ sở đã trang bị hệ thống PCCC tự động cho các nhà xưởng. Hệ thống PCCC đã được xác nhận nghiệm thu tại văn bản số 348/CSPC&CC-P2 ngày 27/09/2017 của Cảnh sát PC&CC Tỉnh Bình Dương

❖ Công trình, thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Cơ sở.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Cơ sở.

- Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Cơ sở được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động của hộ gia đình và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của Cơ sở để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của Cơ sở theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong cơ sở. Biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hỏa, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC.

- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu) công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Cơ sở.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.
- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Cơ sở.
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.
- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho nhân viên.
- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Cơ sở.
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

❖ **Biện pháp phòng ngừa**

- Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

❖ **Quy trình ứng phó sự cố**

Hàng năm, Cơ sở cử cán bộ phụ trách an toàn và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC.

Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Cơ sở phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

Định kỳ diễn tập ứng phó sự cố PCCC và khi có yêu cầu của đơn vị chức năng.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng hoạt động;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 09/2000/TT-BYT ngày 28/04/2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

3.8.1. Các nội dung thay đổi so với BDKĐTCMT

a. Thay đổi các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

a.1. Thay đổi hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt

❖ Nội dung thay đổi

STT	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	Thực tế tại cơ sở
1	HTXL khí thải	Công ty đăng ký 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu FO. Quy trình xử lý như sau: khí thải → tháp giải nhiệt → tháp hấp thụ → ống khói phát tán	- Theo văn bản số 2278/STNMT-CCBVM ngày 10/05/2019 về việc thay đổi bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Hon Da Industrial, Công ty đã xin sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu FO cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi sang sử dụng nhiên liệu đốt là củi và than đá. + Lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt là củi, công suất 15 tấn hơi/giờ + Lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt là than đá, công suất 10 tấn hơi/giờ. - Công ty có đầu tư dự phòng thêm 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ

❖ Thay đổi nhiên liệu lò hơi

Cơ sở đã chuyển đổi từ đốt bằng dầu FO sang đốt bằng than, củi nhằm giảm tác động đến môi trường và giúp đa dạng nguồn cung cấp nhiên liệu, chủ động hơn trong sản xuất.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên, lưu lượng khoảng 18 m³/ngày

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhu cầu nấu ăn và vệ sinh nhà ăn, lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Nước thải phát sinh tại Công ty sau khi qua HTXLNT công suất 35 m³/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; K_q=0,6; K_f=1,2 sẽ chảy ra hồ chứa thể tích 9.500 m³ của cơ sở sẽ được dẫn vào cống thoát nước chung khu vực nằm trên đường HL414, ấp xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Vị trí xả nước thải:** hồ chứa nước tại cơ sở .

- **Tọa độ vị trí xả nước thải:** theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45, múi chiều 3⁰: X (m) = 1225 702; Y (m) = 617 541

Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- **Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 28 m³/ngày đêm (24 giờ).

- **Phương thức xả nước thải:**

+ Phương thức xả thải: máy bơm

- **Chế độ xả nước thải:** Liên tục 24 giờ/ngày.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, K_q=0,6; K_f=1,2, cụ thể như sau

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 ÷ 9	06 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/L	21,6	
3	COD	mg/L	54	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	36	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	
6	Tổng Nito	mg/L	14,4	
7	Tổng Photpho	mg/L	2,88	
8	Coliform	MPN/100mL	3.000	

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Bảng 4. 1. Nguồn bụi và khí thải phát sinh

STT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than và củi
2	Nguồn số 02	Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than và củi
3	Nguồn số 03	Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than và củi (lò hơi dự phòng)

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ^o)
1	Nguồn thải số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ	X (m) = 1225 714 Y (m) = 617 648
2	Nguồn thải số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ	X (m) = 1225 756 Y (m) = 617 673
3	Nguồn thải số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 02 phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ (lò hơi dự phòng)	X (m) = 1225 754 Y (m) = 617 668

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hon Da Industrial tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.00m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ (lò hơi dự phòng).

❖ Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 03 chỉ thải khi hoạt động.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 01: Lưu lượng, bụi, NO₂, SO₂, CO
- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 02: Lưu lượng, bụi, NO₂, SO₂, CO
- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 03: Lưu lượng, bụi, NO₂, SO₂, CO

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 1; K_v = 1)

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực xưởng định hình 01
- Nguồn số 2: Khu vực xưởng định hình 02
- Nguồn số 3: Khu vực xưởng nở hạt
- Nguồn số 4: Khu vực xưởng sản xuất khối
- Nguồn số 5: Khu vực xưởng gia công 01
- Nguồn số 6: Khu vực xưởng gia công 02
- Nguồn số 7: Máy phát điện công suất 250 KVA

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**Bảng 4. 2. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn**

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)	
		X(m)	Y (m)
1	Khu vực xưởng định hình 01	1225538	509504
2	Khu vực xưởng định hình 02	1225513	509534
3	Khu vực xưởng nở hạt	12255449	509523
4	Khu vực xưởng sản xuất khối	12255499	509566
5	Khu vực xưởng gia công 01	1225489	509626
6	Khu vực xưởng gia công 02	1225457	509660
7	Máy phát điện 250 KVA	1225320	509457

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phát sinh phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 27:2010/BTNMT.

❖ **Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

❖ **Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Quản lý chất thải rắn

Trong quá trình hoạt động sản xuất CTNH phát gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy thải, giẻ lau dính dầu, cặn dầu nhớt, mực in thải, bao bì cứng bằng kim loại,.... Khối lượng CTNH phát sinh liệt kê tại bảng sau:

Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	12
2	Pin, ắc quy chì thải thải	Lỏng	19 06 01	NH	6
3	Dầu nhớt thải	Rắn	17 02 04	NH	60
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	KS	169
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 02	NH	238
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	12
TỔNG KHỐI LƯỢNG					497

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

➤ **Thiết bị lưu chứa chất thải:**

- Trang bị 06 thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại.

➤ **Kho lưu chứa chất thải nguy hại :**

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 40 m² (Nhà rác số 2).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:***

Thiết bị lưu chứa

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý nước thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1.000 kg.

- Đối với tro xỉ: Để gọn trong kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa kích thước: 80 m² (Nhà rác số 1).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 04 thùng nhựa 120 lít có nắp đậy kín. Ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 25 lít, 40 lít, 60 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Các thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí tại các phân xưởng sản xuất, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

Vị trí tập kết:

- Diện tích kho chứa: 3 m²
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

CHƯƠNG V**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải****5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải****Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải**

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	
		Năm 2022	Năm 2023
Đợt 1	Nước thải sau HTXL	11/08/2022	14/03/2023
Đợt 2		12/08/2022	15/06/2023
Đợt 3		15/08/2022	06/09/2023
Đợt 4		16/08/2022	14/11/2023
Đợt 5		17/08/2022	-

5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ					QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
			11/08/2022	12/08/2022	15/08/2022	16/08/2022	17/08/2022	
			NT-01	NT-02	NT-03	NT-04	NT-05	
1	pH	-	6,39	6,36	6,40	6,37	6,35	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	20	19	17	18	20	21,6
3	COD	mg/L	43	40	38	40	42	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	26	21	24	22	26	36
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	3,2	2,9	1,9	2,6	2,1	-
6	Tổng Nitơ	mg/L	13,6	12,1	13,1	12,4	12,9	14,4
7	Tổng Photpho	mg/L	2,21	1,97	2,03	2,32	2,01	2,88
8	Coliform	MPN/ 100mL	2,8 x 10 ³	2,8 x 10 ³	2,2 x 10 ³	2,4 x 10 ³	2,1 x 10 ³	3.000

- NT-01; NT-02; NT-03; NT-04; NT-05: Ký hiệu mẫu nước thải sau HTXL lấy theo ngày 11/08/2022; 12/08/2022, 15/08/2022, 16/08/2022, 17/08/2022.

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại hệ thống xử lý, nước thải đầu ra ta thấy hiện tại công trình xử lý nước thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả.

Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ				QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
			14/03/2023	15/06/2023	13/09/2023	14/11/2023	
			193-03/23-2.2NT	570-06/23-4.1NT	898-09/23-3.2NT	1192-11/23-2.6NT	
1	pH	-	6,73	6,61	6,64	6,7515	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	12	11	15	36
3	COD	mg/L	27	18	37	24	54
4	BOD ₅	mg/L	13	8	15	13	21,6
5	Tổng Nitơ	mg/L	7,12	5,31	10,3	6,05	14,4
6	Tổng Photpho	mg/L	0,84	0,58	0,527	0,69	2,88
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
8	Coliform	MPN/ 100mL	1.700	1.300	2.100	1.500	3.000

Ghi chú:

- 193-03/23-2.2NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 14/03/2023.
- 570-06/23-4.1NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 15/06/2023.
- 898-09/23-3.2NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 13/09/2023.
- 1192-11/23-2.6NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 14/11/2023.
- KPH: Không phát hiện
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại hệ thống xử lý, nước thải đầu ra ta thấy hiện tại công trình xử lý nước thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả.

Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2

5.2. Quan trắc định kỳ khí thải

5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải

Bảng 5. 4. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc
		2022		2023
Đợt 1	KT1: Khí thải tại lò hơi 15 tấn	11/08/2022	KT: Khí thải tại lò hơi	14/03/2023
Đợt 2	KT2: Khí thải tại lò hơi 10 tấn	12/08/2022		15/06/2023
Đợt 3	-	-		06/09/2023
Đợt 4	-	-		14/11/2023

5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải ngày 11/08/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 19:2009/BTNMT
			KT1-11				KT2-11				
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1,0
1	Lưu lượng	m³/h	25.393	24.204	20.369	23.322	22.155	20.684	21.792	21.544	-
2	Lưu huỳnh	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	450

	đioxit (SO ₂)										
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	87,2	93,1	81,6	87,3	79,0	71,4	75,2	75,2	765
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	376	324	423	374	285	356	336	326	900
5	Bụi (PM)	mg/Nm ³	86,4	80,3	87,2	84,6	75,2	79,6	76,5	77,1	180

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

5.3.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải

Bảng 5. 6. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải ngày 12/08/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 19:2009/BTNMT
			KT1-12				KT2-12				Cột B, Kp=0,9 và Kv=1,0
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	
1	Lưu lượng	m³/h	21.689	22.785	24.635	23.036	20.568	22.361	21.685	21.538	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	450
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	79,0	86,5	94,0	86,5	82,7	75,2	79,0	79,0	765
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm³	353	348	343	348	315	300	322	312	900
5	Bụi (PM)	mg/Nm³	79,6	86,4	80,9	82,3	75,8	78,2	77,5	77,2	180

Ghi chú:

- KT1-11; KT1-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi 15 tấn lấy theo ngày 11/08/2022; 12/08/2022.
- KT2-11; KT2-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi 10 tấn lấy theo ngày 11/08/2022; 12/08/2022.

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi thấy hiện nay công trình xử lý khí thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả. Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9 và Kv=1,0 (với lưu lượng khí thải >20.000 m³/h) (Các phiếu kết quả phân tích đính kèm phụ lục)

Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT (giá trị giới hạn B)
			14/03/2023	15/06/2023	06/09/2023	14/11/2023	
			193-03/23-2.2L	570-06/23-4.1L	898-09/23-3.2L	1192-11/23-2.6/KQPT	
1	Lưu lượng	m ³ /h	< 20.000				C_{max} = C x K_p x K_v (K_p=1; K_v=1)
2	Bụi	mg/Nm ³	124	103	118	124	200
3	CO	mg/Nm ³	463,7	527,4	586	502,7	1.000
4	SO ₂	mg/Nm ³	13,8	21,5	29	18,3	500
5	NO _x	mg/Nm ³	67,1	61,2	56	12,3	850

Ghi chú:

- KT1-11; KT1-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi 15 tấn lấy theo ngày 13/04/2023, 15/06/2023, 06/09/2024, 14/11/2023 .

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi thấy hiện nay công trình xử lý khí thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả. Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$ (Các phiếu kết quả phân tích đính kèm phụ lục)

CHƯƠNG VI**CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Cơ sở có các công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường như bảng sau:

Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống xử lý	Số hệ thống	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	01	01 mẫu nước thải sau HTXL	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	02	- 01 mẫu đầu ra tại ống khói sau thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 15 tấn/h - 01 mẫu đầu ra tại ống khói sau thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 10 tấn/h	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x

Trong thời gian tới, cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm cho tất cả các công trình xử lý chất thải như bảng 6.1 nêu trên (các hệ thống hiện đã lắp đặt hoàn thiện). Kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cơ sở thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm lớn. Dự kiến vận hành trong ít nhất 03 tháng và không quá 06 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp Giấy phép môi trường này.

Bảng 6. 2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình XLCT vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	Sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp GPMT	1 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi		

Cơ Sở sẽ thông báo vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thời gian lấy mẫu cụ thể trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ **Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả:**

- Thời gian đánh giá: 02 tháng, kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.

❖ **Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử chất thải**

- Thời gian đánh giá: 02 tháng.
- Tần suất quan trắc: 03 ngày liên tiếp
- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6. 3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
I	Giai đoạn vận hành ổn định nước thải			
1	Sau hệ thống xử lý nước thải	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform	Tần suất quan trắc nước thải: 03 ngày liên tiếp	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
II	Giai đoạn vận hành ổn định khí thải			
1	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 15 tấn/h	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	Tần suất quan trắc khí thải: 03 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/ BTNMT, K _v =1; K _p =0,9 (theo tổng lưu lượng nguồn thải)
2	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 10 tấn/h	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x		

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật**Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

STT	Thành phần quan trắc	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn/quy chuẩn so sánh
I	Giám sát nước thải					
1	Nước thải	01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải	NT	06 tháng/lần	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
II	Giám sát khí thải					
1	Khí thải	01 mẫu sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 15 tấn/h	KT1	06 tháng/lần	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NOx	QCVN 19:2009/BTNMT, K _v =1; K _p =0,9 (theo tổng lưu lượng nguồn thải)
2		01 mẫu sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 10 tấn/h	KT2		Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NOx	
III	Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại					
1	Chất thải rắn thông thường	Tại khu vực lưu trữ chất thải rắn.	CTR	Liên tục	- Khối lượng, hóa đơn. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT
2	Chất thải nguy hại	Tại khu vực lưu trữ CTNH.	CTNH	Liên tục	- Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở như sau:

Bảng 6. 5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Chi phí (VNĐ/năm)
1	Chi phí quan trắc	60.000.000
2	Chi phí khác (nhân công, vận chuyển và viết báo cáo)	20.000.000
Tổng cộng		80.000.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2022 đến nay, Cơ sở không có các Cơ quan quản lý nhà nước nào có liên quan đến thanh tra, kiểm tra về việc bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty Công ty TNHH Hon Da Industrial cam kết:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Công ty cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp không chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường
- Cam kết hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành và phải được xác nhận của các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động chính thức.
- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở đã được phê duyệt.
- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định
- Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.
- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700667651

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 13 tháng 11 năm 2015

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đầu tư số
461023000449, từ ngày 13/11/2015)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HON DA INDUSTRIAL CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 82.621.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi một triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ; và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	WU, CHING-HSUAN	No. 17, 165 Kang, Tai An Rd., Shong Lin Village, Xin Zhu Hsiang, Đài Loan, TRUNG QUỐC	28.917.350.000	35,00	308769274	
2	YU, CHENG-SZU	No.6, 103 Kang Kuang Minh 11rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Đài Loan, TRUNG QUỐC	28.917.350.000	35,00	305096794	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ



SỐ 451-023000449
NGÀY CẤP 30-08-2000

Được Quốc bang

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 461023000449

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 6 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 04 tháng 02 năm 2015

(Giấy phép đầu tư gốc số 448/GP-BD ngày 28 tháng 9 năm 2005)

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Xét Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL nộp ngày 22 tháng 01 năm 2015;

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận các nhà đầu tư:

1. Ông WU, CHING-HSUAN; sinh ngày 23 tháng 01 năm 1951; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 308769274; cấp ngày 27 tháng 02 năm 2014; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 17, 165 Kang, Tai An Rd., Shong Lin Village, Xin Zhu Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Ông YU, CHENG-SZU; sinh ngày 10 tháng 7 năm 1954; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 305096794; cấp ngày 18 tháng 01 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 6, 103 Kang, Kuang Minh 11rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay No. 6, 103 Kang, Kuang Minh 11 Rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan.

3. Ông LIU, HUNG-KAN; sinh ngày 05 tháng 7 năm 1962; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 305535673; cấp ngày 12 tháng 4 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 1-2, 418 Kang, Hsiang Zheng 2 Rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay No. 1-2, 418 Kang, Hsiang Zheng 2 Rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan.



4. Ông LEE, SHIANG-YU; sinh ngày 03 tháng 9 năm 1954; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 307592231; cấp ngày 07 tháng 6 năm 2013; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú 11F-1, No. 27, Chui Feng Rd., Xi Zhi Zhen Taipei Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay 11F-1, No. 27, Chui Feng Rd., Xi Zhi Zhen Taipei Hsiang, Taiwan.

5. Ông PERNG, YUAN-TZENG; sinh ngày 25 tháng 4 năm 1954; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 301570563; cấp ngày 20 tháng 5 năm 2010; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 6, Huan Tung Rd., Yang Mei Zhen, Tao Yuan Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

6. Ông YU, CHIA-CHING; sinh ngày 03 tháng 02 năm 1977; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 302370421; cấp ngày 20 tháng 12 năm 2010; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 6, 103 Kang, Kuang Minh 11 Rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay No. 6, 103 Kang, Kuang Minh 11 Rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan.

7. Bà YU, JUI-YU; sinh ngày 02 tháng 5 năm 1957; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 305237967; cấp ngày 21 tháng 02 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 38-22, 65 Kang, Zhi Li Rd., Yang Mei Zhen, Tao Yaun Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay No. 38-22, 65 Kang, Zhi Li Rd., Yang Mei Zhen, Tao Yaun Hsiang, Taiwan.

Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 ngày 30 tháng 6 năm 2008 với nội dung như sau:

- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính và địa điểm thực hiện dự án do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.
- Thay đổi số và ngày cấp hộ chiếu của các nhà đầu tư.
- Tăng vốn đầu tư để mua máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng.

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HON DA INDUSTRIAL CO., LTD.

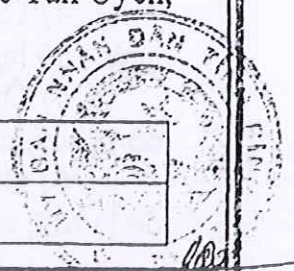
Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
01		Sản xuất mứt xốp.



5. Vốn điều lệ: 3.700.000 (ba triệu bảy trăm ngàn) đô la Mỹ. Trong đó:
- 1) Ông WU, CHING - HSUAN góp 1.295.000 (một triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn) đô la Mỹ, chiếm 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ;
 - 2) Ông YU, CHENG-SZU góp 1.295.000 (một triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn) đô la Mỹ, chiếm 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ;
 - 3) Ông LIU, HUNG-KAN góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - 4) Ông PERNG, YUAN-TZENG góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - 5) Ông YU, CHIA-CHING góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - 6) Ông LEE, SHIANG-YU góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - 7) Bà YU, JUI-YU góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông WU, CHING-HSUAN, sinh ngày 23 tháng 01 năm 1951; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 308769274; cấp ngày 27 tháng 02 năm 2014; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 17, 165 Kang, Tai An Rd., Shong Lin Village, Xin Zhu Hsiang, Taiwan; nơi ở hiện nay ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÚT XÓP.
2. Địa điểm thực hiện dự án: ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích đất sử dụng 129.931m².
3. Mục tiêu và quy mô của dự án:
 - Mục tiêu: Sản xuất các loại mút xốp
 - Quy mô của dự án: Doanh thu 6.300.000 đô la Mỹ/năm.
4. Tổng vốn đầu tư: 5.492.730 (năm triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn bảy trăm ba mươi) đô la Mỹ; Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 3.700.000 (ba triệu bảy trăm ngàn) đô la Mỹ. Bao gồm:
 - ✓ 1) Ông WU, CHING - HSUAN góp 1.295.000 (một triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn) đô la Mỹ, chiếm 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ;
 - ✓ 2) Ông YU, CHENG-SZU góp 1.295.000 (một triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn) đô la Mỹ, chiếm 35% (ba mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ;
 - ✓ 3) Ông LIU, HUNG-KAN góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - ✓ 4) Ông PERNG, YUAN-TZENG góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - ✓ 5) Ông YU, CHIA-CHING góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;
 - ✓ 6) Ông LEE, SHIANG-YU góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ;



7) Bà YU, JUI-YU góp 222.000 (hai trăm hai mươi hai ngàn) đô la Mỹ, chiếm 6% (sáu phần trăm) vốn điều lệ.

Tiền độ góp vốn: đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2005.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoạt động ổn định.

7. CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL thực hiện các quy định đối với dự án như sau:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

c) Mức thuế thu nhập, thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Tiền thuê đất hàng năm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 3:

Giấy Chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho doanh nghiệp, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Số chứng thực: 18.1602.2015. Quyển số: 01

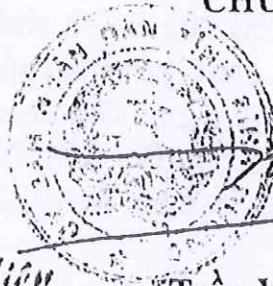
Ngày: 18.1602.2015. năm

TM. UBND PHƯỜNG UYÊN HƯNG

PHÓ CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

Trần Văn Nam



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty TNHH Hòn Dà Industrial thuê đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2017, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc.

- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Hòn Dà Industrial

- Đại diện : Wu, Ching-Hsuan
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.

- Trụ sở : Thửa đất 182, tờ bản đồ số 9, ấp Vườn Vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất: 126.648,9m² (trong đó có: 2.320,2m² thuộc hành lang an toàn đường bộ; 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).

Chứng thực bản sao đúng
nguyên bản trong hồ sơ lưu trữ

Bản lập được sao từ
Phòng: S.T.N & M.T
Mục lục số: Hồ sơ số: To số:
Số chứng thực: 2115

Ngày: 10 tháng 8 năm 2017



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hiến

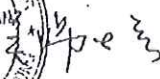
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất
CÔNG TY TNHH
HON DA INDUSTRIAL
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
WU CHING HSUAN



Bên cho thuê đất
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ
MÔI TRƯỜNG
TỈNH
ĐỒNG NAI
Phạm Xuân Ngạc



Số: 462/PLHĐ.TĐ1-STNMT

Bình Dương, ngày 22 tháng 10 năm 2020

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017).

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017;

Căn cứ Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc thu hồi đất do Công ty TNHH Hôn Da Industrial, địa chỉ tại ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đang sử dụng;

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc.
- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Hôn Da Industrial

- Đại diện : Wu, Ching-Hsuan
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Trụ sở : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi khoản 1 điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017, Cụ thể như sau:

Điều 1: Diện tích thửa đất: 120.702,3m² (trong đó có 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).

Điều 2. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất áp dụng theo qui định pháp luật đất đai hiện hành.



Điều 3. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên Thuê Đất
CÔNG TY TNHH HON DA
INDUSTRIAL



P. TỔNG GIÁM ĐỐC
PERNG YUAN TZENG

Bên Cho Thuê Đất



KT. GIÁM ĐỐC
PH. GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Ngọc





GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 và
chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04/02/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
cấp.
Địa chỉ: Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CK 648309

掃描全能王 創建

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 4 2 5 9 1 8 1 7 0 2 0 2 4 2

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

ở bản đồ số: 8

- Thửa đất số: 224
- Địa chỉ: Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Diện tích: 126.648,9 m² (bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mốt vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/09/2055
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà xưởng của Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 1B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 3	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPF	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng Block	2.324,6	2.833,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng FAFAO	2.340,2	2.340,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPS	2.336,3	3.360,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng	583,2	1.135,7	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kỹ túc xá	316,3	616,3	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà công vụ	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 1	1.872	1.872	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 2	1.188	1.188	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho xây phế liệu	600	600	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 1	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 2	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. **Giải chú:** - Tổng diện tích khu đất: 126.648,9m² (Trong đó có: 2.320,2m² thuộc hành lang an toàn đường bộ; 14.400,4m² thuộc đất nông nghiệp; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).
- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C1/109948 ngày 23/01/2017 và chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

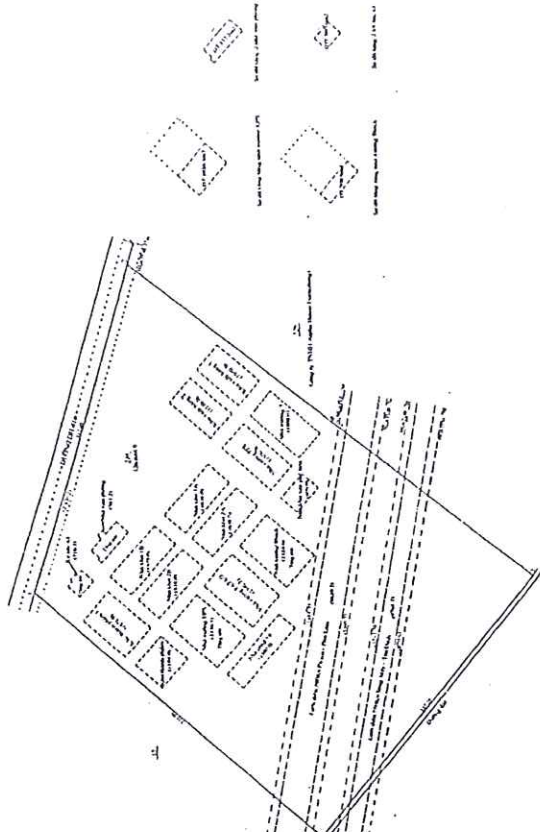
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp QCN: C1/19219

Phạm Danh



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nhà nước thu hồi 5.946,6m ² , diện tích còn lại: 120.702,3m ² (trong đó có 14.400,4m ² thuộc lưới điện; 9.098,6m ² thuộc HLAT lưới điện), diện tích thực hiện nghĩa vụ tài chính: theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; theo hồ sơ số: 01533.	PHÓ GIÁM ĐỐC Đã 10. 2020 Nguyễn Thị Tuyết

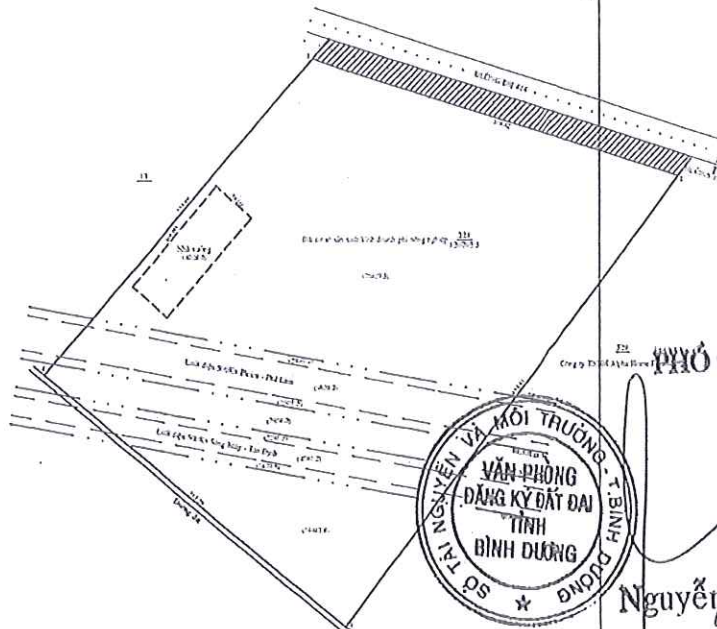
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 224

Tờ bản đồ số: 8

Số phát hành GCN: CK 648309

Số vào sổ cấp GCN: CT19219

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền với đất  30-05-2022 PHÓ GIÁM ĐỐC NGUYỄN THỊ TUYẾT SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG	30-05-2022 PHÓ GIÁM ĐỐC NGUYỄN THỊ TUYẾT SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: ...)	

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1018 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ ngày 9/03/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-05), TN(01-02); KT(01-05); KC(01-05).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 20,71%, hệ số sử dụng đất: 0,2.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ tim đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 16 công trình:

2.1. Nhà Kho 1A, 1B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng trệt: $(26m \times 63m) = 1638m^2$.

- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276m^2$.

- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.2. Nhà Kho 2A, 2B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng



- Diện tích xây dựng trệt: $(26\text{m} \times 63\text{m}) = 1638\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.3. Nhà xưởng 3:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.4. Nhà xưởng EPE:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.5. Nhà xưởng Block:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2\text{m} \times 59,3\text{m}) = 2324,6\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2\text{m} \times 12,975\text{m}) = 508,6\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $2833,18\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.6. Nhà xưởng FAFAO:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.10. Kho thành phẩm 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 52\text{m}) = 1872\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.11. Kho thành phẩm 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 33\text{m}) = 1188\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.12. Nhà kho xay phế liệu:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 30\text{m}) = 600\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.13. Nhà công vụ:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 75\text{m}) = 1500\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $(39,2 \times 59,7) = 2340,2 \text{ m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 9m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.7. Nhà xưởng EPS:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2 \times 59,6) = 2336,3 \text{ m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2 \times 26,125) = 1024,1 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $3360,4 \text{ m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.8. Nhà Văn phòng:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích tầng 1: $(15 \times 36) + (6,4 \times 4,8) + (2,5 \times 5) = 574,58 \text{ m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 36) + (2,5 \times 5) = 552,5 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $1.127,1 \text{ m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.9. Ký túc xá:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng trệt: $(15 \times 20) + (2,3 \times 7,1) = 316,33 \text{ m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 20) = 300 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $616,33 \text{ m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép.
6. Công trình đã có Quyết định số 09/QĐ-KPHQ ngày 13/7/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp đã hết thời hiệu xử phạt.
7. Về chất lượng công trình xây dựng: Công ty TNHH Hon Da Industrial và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng, vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.14. Kho xuất hàng 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 50\text{m}) = 1500\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.15. Kho xuất hàng 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 50\text{m}) = 1500\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.16. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL. Diện tích $126.648,9\text{m}^2$, mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Th. *Th.*



Võ Hoàng Ngân

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 5685 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/CV.CT ngày 27/9/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-04); KT(01-04); HT(01-03); KC(01-08).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng công trình: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 23,89%, hệ số sử dụng đất: 0,23.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ tim đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 01 công trình.

2.1. Nhà xưởng:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng có tầng lửng.

- Tổng diện tích: 4.484m². Trong đó, diện tích xây dựng tầng trệt: (38mx106m)= 4.028m²; Diện tích tầng lửng: (38mx12m)= 456m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 13,35m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sàn tầng lửng, sê nô bằng bê tông cốt thép. Khung kèo, xà gồ thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tôn. Cửa cuốn và cửa đẩy khung sắt, cửa sổ nhôm kính. Nền và sàn bê tông xoa phẳng.

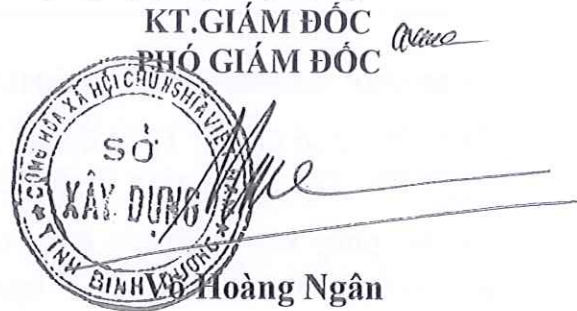
2.2. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, nước, phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hòn Dà Industrial. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, T.



Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Nội dung điều chỉnh:

* Điều chỉnh nội dung mục 2 trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 như sau:

“2.1. Công trình: Nhà xưởng

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +13,6m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 4.028m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.028m².”

* Các nội dung khác trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 do Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Hon Da industrial không thay đổi.

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: Có hiệu lực từ ngày ký. *phm*

Bình Dương, ngày 22 tháng 5 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC *phm*

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bộ Kỹ Thuật



Số : 365/PXN - TNMT

Thủ Dầu Một, ngày 30 tháng 11 năm 2006

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

**Dự án thành lập Công ty TNHH Honda Industrial tại ấp 4, xã
Tân Mỹ, huyện Tân Uyên**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1 : Công ty TNHH Honda Industrial chuyên sản xuất nút xốp tại ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 26 tháng 6 năm 2006.

Điều 2 : Công ty TNHH Honda Industrial có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý chất thải đạt các tiêu chuẩn môi trường sau:

- Nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 6980:2001 và TCVN 5945-1995 loại A.

- Khí thải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5937-1995, TCVN 5938-1995, TCVN 5939-1995, TCVN 5940-1995, TCVN 6993-2001, TCVN 6996-2001.

- Tiếng ồn xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5949-1998.

- Chất thải nguy hại thực hiện đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Honda Industrial là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận này, Công ty TNHH Honda Industrial phải hoàn thành xong các hạng mục công trình về môi trường và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận :

- Cty TNHH Honda Industrial
- UBND huyện Tân Uyên
- Sở XD, CN Bình Dương
- Lưu VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ngọc Hạnh

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số 51H/TD-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

消防審定

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 79/CV ngày: 30/4/2006
của: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
Người đại diện là ông/ bà: PERNG YUAN TZENG Chức danh Giám đốc
(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa điểm: Ấp 4, Tân Mỹ – Tân Uyên – Bình Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Honda Industrial

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH TVTK Xây dựng Minh Hà

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kết cấu.
- Kiến trúc.
- Cấp nước chữa cháy

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) - Khoảng cách an toàn PCCC giữa các công trình đạt 9m.

- Thiết kế cho mỗi xưởng > 02 cửa thoát hiểm loại cửa cánh mở ra phía ngoài nhà.
- Trang bị 01 bơm điện và 01 bơm Diesel có cùng lưu lượng là 1200l/ph.
- Lưu lượng nước chữa cháy tại vị trí hòng xa nhất đạt 2,5l/s đảm bảo mọi điểm trong công trình có lăng chữa cháy phun tới. Xây bể nước dự trữ chữa cháy đạt 324m³ theo TCVN 2622-1995.
- Thiết kế hệ thống báo cháy tự động theo TCVN 5738-2001.
- Trang bị 300 bình chữa cháy các loại theo TCVN 7435:1-2004, 40 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC
- Kiểm tra nghiệm thu trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Thủ Dấu Một, ngày 05 tháng 7 năm 2006

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Honda Industrial
- Lưu Phòng CS PCCC.

(4) TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH

TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC



THỦ DẤU TA : Lê Anh Việt

- (1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
(4) Chức danh người ký giấy.

7

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

核 查 驗 收
31/3

Công trình : NHÀ MÁY HONDA – CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL.

Hạng mục : Hệ thống chữa cháy vách tường.

Vào hồi : 9 giờ 00 ngày 11 tháng 11 năm 2006.

Tại công trình : NHÀ MÁY HONDA

Thuộc : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa điểm xây dựng : Ấp 4, Tân Mỹ - Tân Uyên – Bình Dương.

Chúng tôi gồm :

1. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC

1/. Đ/c : Đinh Việt Toàn. - Chức vụ : Cán bộ Phòng Cảnh Sát PCCC Tỉnh Bình Dương.

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

1/. Ông : PERNG YUAN TZENG - Chức vụ : Giám đốc

2/. Ông : Đỗ Trung Trực - Chức vụ : Tổng vụ

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

1/. Ông : Hoàng Lê Dũng - Chức vụ : Giám đốc chi nhánh công ty Bạch Đằng.

2/. Ông : Lê Xuân Thuỷ - Chức vụ : Giám sát kỹ thuật – CHT công trình.

3/. Ông : Nguyễn Văn Luận - Chức vụ : Giám sát kỹ thuật.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình :
Nhà máy HONDA - CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL, Tình hình và kết quả kiểm tra
như sau:

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật :

- Các bản vẽ thiết kế kỹ thuật hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường đã được Phòng CS.PCCC Bình dương thẩm duyệt.
- Văn bản thẩm duyệt thiết kế PCCC số 314/TD.PCCC ngày 05/07/2006.
- Giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.
- Thiết bị tại công trình gồm: 1 bơm chữa cháy động cơ điện Q=120m³/H; H=60, 1 bơm động cơ diesel Q=120m³/H; H=60, 1 bơm bù áp Q=3m³/H; H=70, 40 hộp vòi

lăng phun chữa cháy, 40 bình Co2 5kg, 40 bình bột BC 8kg, 40 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC, đường ống mạch chính mạng lưới vòng STK D114, 90, 76, 60.

- Kiểm tra thử nghiệm tại 02 họng nước xa nhất của hệ thống cấp nước chữa cháy, lưu lượng đảm bảo tầm phun xa trên 10m dài cột nước đặc.
- Tại thời điểm kiểm tra 02 máy bơm chữa cháy hoạt động bình thường.

3. Kết luận và kiến nghị :

- Kết luận:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đồng ý đưa hệ thống vào sử dụng.

- Kiến Nghị:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo quản bảo dưỡng hệ thống và phương tiện PCCC đã được lắp đặt tại công ty đảm bảo hoạt động như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.
- Thực hiện các kiến nghị còn lại theo biên bản thẩm duyệt PCCC số 314/TD.PCCC cụ thể như:
 - Khoảng cách an toàn PCCC giữa xưởng 1 và xưởng 2 đạt 9 mét.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống báo cháy tự động theo TCVN 5738 - 2001.
 - Thiết kế cửa thoát hiểm, biển báo EXIT và xây thêm bể nước chữa cháy dự trữ đạt 324m³.
 - Trang bị thêm 200 bình chữa cháy các loại.
- Đề nghị Ban Giám đốc công ty liên hệ với Phòng Cảnh Sát PCCC Bình Dương để được hướng dẫn lập hồ sơ quản lý công tác PCCC. Lập kế hoạch tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho lực lượng PCCC tại công ty.

Biên bản được lập xong vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe nhận đúng và ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG



THIẾT TÁ *Hoàng Lê Dũng*

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC

[Signature]
Đinh Việt Cường

Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 11 năm 2006.

T/y: nghiệm thu hệ thống
Phòng cháy chữa cháy.

沈仍執照

KÍNH GỬI: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Theo văn bản số 16/HĐ ngày 30 tháng 10 năm 2006 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của **CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL**.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy lập ngày 11 tháng 11 năm 2006

Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: NHÀ MÁY HONDA.

Chủ đầu tư là: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL.

Xây dựng tại: Ấp 4 – Tân Mỹ – Tân Uyên – Bình Dương.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

Hệ thống chữa cháy vách tường.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 11 tháng 11 năm 2006.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:

- Cục CSPCCC – BCA / Báo cáo.
- Công ty TNHH Honda Industrial.
- Lưu CS. PCCC.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**



THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt



SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH – XÃ HỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & HUẤN LUYỆN
KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG TP. HỒ CHÍ MINH
153A Xô Viết Nghệ Tĩnh-Phường 17-Quận Bình Thạnh-Tp.HCM
Điện thoại : 8401971 - 0903693912 Fax : 5140223

Số: 328 /BB.TTKĐ&HL

Ngày 09 Tháng 11 Năm 2006

**BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐẤT
HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐÁNH THẮNG**

検査避雷電針

- Căn cứ QĐ 514/QĐ-UB-VX ngày 08/04/1993 và QĐ 1189/QĐ-UB-VX ngày 01/03/1999 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh về việc bổ sung chức năng và đổi tên thành TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & HUẤN LUYỆN KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG TP.HCM .
- Căn cứ vào Tiêu chuẩn ngành về chống sét TCXD 46 - 1984

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA GỒM CÓ:

- 1) Ông: Đoàn Tiến Dũng - Kỹ sư điện – TT KĐ & HL KT ATLĐ TP.HCM
- 2) Ông: Nguyễn Văn Luận - Đại diện thi công – CN Công ty Bạch Đằng-Bộ Công An
42 Trương Định, Quận 3, TP.HCM

CÁC THÔNG SỐ KT AN TOÀN ĐÃ KIỂM TRA:

- * Địa điểm: NHÀ MÁY HON DA
Ấp 4 Xã Tân Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- * Đặc điểm hệ thống chống sét: + Dây dẫn sét: Cáp đồng 50 mm²
+ Kim thu sét : SHIRTEC
- * Thiết bị đo kiểm tra: KYORITSU DIGITAL EARTH TESTER MODEL 4105 - Nhật Bản.
- * Sơ đồ đo: Thực hiện đúng sơ đồ của máy đo .
- * Thời tiết khi đo: Trời nắng, t⁰ = 30⁰C
- * Giá trị điện trở tiếp đất :

STT	VỊ TRÍ ĐO	R _{đo} (Ω)	Hệ số K	R _{Xung} (Ω)	KẾT LUẬN
1	Tiếp đất CS xưởng sản xuất	1,5	1,2	1,80	ĐẠT
2	Tiếp đất CS nhà kho	1,6	1,2	1,92	ĐẠT

KẾT LUẬN: TCXD 46 – 1984: $R_{Xung} = R_{đo} \cdot K \leq 10 \Omega$; Tiết diện dây dẫn sét $\geq 35mm^2$
Điện trở nối đất đạt yêu cầu theo TCXD 46 – 1984

Hàng năm đo kiểm tra định kỳ vào đầu mùa mưa

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & HUẤN LUYỆN
KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG TP.HCM
GIÁM ĐỐC

CÁN BỘ KIỂM TRA ĐD ĐƠN VỊ THI CÔNG

Đoàn Tiến Dũng

Đoàn Tiến Dũng

Nguyễn Văn Luận



Phạm Quý Mão

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2006.

BIÊN BẢN BÀN GIAO

移交

(KHỐI LƯỢNG THIẾT BỊ)

Công trình : NHÀ MÁY HONDA
Hạng mục : HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY & CHỐNG SÉT
Địa điểm : Ấp 4 - Tân Mỹ - Tân Uyên - Bình Dương.
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL.
Nhà thầu chính :
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & KINH DOANH NHÀ VIỆT GIAI
Nhà thầu thi công :
- CHI NHÁNH CÔNG TY BẠCH ĐẰNG - BỘ CÔNG AN

1 THỜI GIAN BÀN GIAO

- Thời gian : 10 giờ 00 ngày 31 tháng 10 năm 2006.

2 CÁC THÀNH VIÊN BÀN GIAO

- Đại diện chủ đầu tư: Công Ty TNHH Honda Industrial
 - Ông : PERNG YUAN TZENG - Chức vụ : Giám đốc
 - Ông : BUI TRUNG TRUC - Chức vụ : Tổng vụ
 - Ông : - Chức vụ :
 - Ông : - Chức vụ :
- Đại diện nhà thầu chính: Công ty TNHH Xây dựng & Kinh doanh nhà Việt Giai.
 - Ông : - Chức vụ :
 - Ông : - Chức vụ :
 - Ông : - Chức vụ :
- Đại diện đơn vị thi công: Chi nhánh Công ty Bạch Đằng - BCA.
 - Ông : HÀC XUÂN HOÀN - Chức vụ : PGĐ CN Cty Bạch Đằng
 - Ông : LÊ XUÂN THỦY - Chức vụ : GS KT - CHT Công Trình
 - Ông : NGUYỄN VĂN LUẬN - Chức vụ : GS KT

3 NỘI DUNG

a/ Kiểm tra số lượng thiết bị, chủng loại, quy cách thiết bị chính được lắp đặt tại công trình như sau:

STT	Tên thiết bị	Đ.V.T	S.lượng
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY			
1	Máy bơm động cơ điện: Q=120m ³ /H; H=70M; 3P/50Hz.	Bộ	01
2	Máy bơm động cơ Diesel: Q=120m ³ /H; H=70M; 2950 Rpm.	Bộ	01
3	Máy bơm bù áp: Q=3m ³ /H; H=70M; 3P/50Hz.	Bộ	01
4	Tủ điều khiển hệ thống máy bơm	Tủ	01
5	Tủ chữa cháy ngoài nhà bao gồm: - Hộp tủ để vòi. - 2 lăng phun D65. - 2 cuộn vòi mềm D65	Bộ	03
6	Tủ chữa cháy trong nhà bao gồm: - Hộp tủ để vòi. - 1 lăng phun D50. - 1 cuộn vòi mềm D50	Bộ	52
7	Bình chữa cháy Co2 loại 5Kg – MT5	Bình	40
8	Bình chữa cháy Bột BC loại 8Kg – MFZ8	Bình	140
9	Đường ống và phụ kiện.	Hệ thống	01
10	Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	Bộ	40
HỆ THỐNG CHỐNG SÉT			
1	Kim thu sét Schrittec Rp=107 mét	Cái	02
2	Hệ thống tiếp đất	Hệ thống	04

b/ Hướng dẫn vận hành hệ thống PCCC gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Thiết bị bình chữa cháy.

4 NHẬN XÉT KẾT QUẢ

Sau khi kiểm tra thực tế tại hiện trường, các bên tham gia bàn giao đồng ý tiếp nhận đủ số lượng thiết bị trên và đưa vào tài sản của Công ty TNHH Honda Industrial.

Biên bản này được lập thành 4 bản và có giá trị như nhau.

Chữ ký đại diện các bên



Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 5685 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/CV.CT ngày 27/9/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-04); KT(01-04); HT(01-03); KC(01-08).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng công trình: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 23,89%, hệ số sử dụng đất: 0,23.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ trục đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 01 công trình.

2.1. Nhà xưởng:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng có tầng lửng.

- Tổng diện tích: 4.484m². Trong đó, diện tích xây dựng tầng trệt: (38mx106m)= 4.028m²; Diện tích tầng lửng: (38mx12m)= 456m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 13,35m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sàn tầng lửng, sê nô bằng bê tông cốt thép. Khung kèo, xà gồ thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tôn. Cửa cuốn và cửa đẩy khung sắt, cửa sổ nhôm kính. Nền và sàn bê tông xoa phẳng.

2.2. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hòn Da Industrial. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, T.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Ngân

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Nội dung điều chỉnh:

* Điều chỉnh nội dung mục 2 trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 như sau:

“2.1. Công trình: Nhà xưởng

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +13,6m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 4.028m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.028m².”

* Các nội dung khác trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 do Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Hon Da industrial không thay đổi.

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: Có hiệu lực từ ngày ký. *p/m*

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC *phuu*

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bộ Kỹ Thuật



Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1018 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ ngày 9/03/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-05), TN(01-02); KT(01-05); KC(01-05).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 20,71%, hệ số sử dụng đất: 0,2.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ tim đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 16 công trình:

2.1. Nhà Kho 1A, 1B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng trệt: $(26m \times 63m) = 1638m^2$.

- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276m^2$.

- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấu trúc: Móng, dầm kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.2. Nhà Kho 2A, 2B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng



- Diện tích xây dựng trệt: $(26\text{m} \times 63\text{m}) = 1638\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.3. Nhà xưởng 3:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.4. Nhà xưởng EPE:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.5. Nhà xưởng Block:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2\text{m} \times 59,3\text{m}) = 2324,6\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2\text{m} \times 12,975\text{m}) = 508,6\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $2833,18\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.6. Nhà xưởng FAFAO:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.10. Kho thành phẩm 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 52\text{m}) = 1872\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.11. Kho thành phẩm 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 33\text{m}) = 1188\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.12. Nhà kho xay phế liệu:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 30\text{m}) = 600\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.13. Nhà công vụ:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 75\text{m}) = 1500\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $(39,2 \times 59,7 \text{m}) = 2340,2 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 9m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.7. Nhà xưởng EPS:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2 \times 59,6 \text{m}) = 2336,3 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2 \times 26,125 \text{m}) = 1024,1 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $3360,4 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.8. Nhà Văn phòng:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích tầng 1: $(15 \times 36 \text{m}) + (6,4 \times 4,8 \text{m}) + (2,5 \times 5 \text{m}) = 574,58 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 36 \text{m}) + (2,5 \times 5 \text{m}) = 552,5 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $1.127,1 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.9. Ký túc xá:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng trệt: $(15 \times 20 \text{m}) + (2,3 \times 7,1 \text{m}) = 316,33 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 20 \text{m}) = 300 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $616,33 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép.
6. Công trình đã có Quyết định số 09/QĐ-KPHQ ngày 13/7/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp đã hết thời hiệu xử phạt.
7. Về chất lượng công trình xây dựng: Công ty TNHH Hon Da Industrial và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng, vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.14. Kho xuất hàng 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30m \times 50m) = 1500m^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.15. Kho xuất hàng 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30m \times 50m) = 1500m^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.16. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Th. *Th.*



Võ Hoàng Ngân

Số 620.../TD-PCCC-...P2.....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 28/8/2017 của Công ty TNHH Hón Da Industrial

Người đại diện là ông/bà: Wu, Ching - Hsuan Chức danh: Tổng Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG MỞ RỘNG (38M X 106M)
Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, BD
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hón Da Industrial
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Cty TNHH TVTKXD Kiên Tạo, Cty TNHH TVTK&LD PCCC Phú Thịnh Phát
Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:
- Giao thông phục vụ chữa cháy; Điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà);
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Bình Dương, ngày 02 tháng 10, năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hón Da Industrial;
- Phòng CSPCCC số 5 (KT);
- Lưu: VT, Phòng 2 (TH, TDKT).



Đại tá Nguyễn Văn Đạt

VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4020/STNMT-CCBVM

V/v: Kiểm tra, xác nhận công trình
xử lý nước thải của Công ty TNHH
Honda Industrial

Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Honda Industrial

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ của Công ty TNHH Honda Industrial về việc xin kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Honda Industrial đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn theo đúng nguyên lý đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận. Hệ thống xử lý nước thải có công suất 35 m³/ngày và bao gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể điều hòa → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt + Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng → Khử trùng → Thải ra môi trường (Hồ tự thấm trong Công ty).

Tại thời điểm kiểm tra ngày 13 tháng 12 năm 2011, nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, theo quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT, cột A với $k_q = 0,6$; $k_f = 1,2$). Kèm theo kết quả thử nghiệm số: 638-639 1211 ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Honda Industrial đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty TNHH Honda Industrial phải:

- Luôn luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường;

- Duy trì lập báo cáo giám sát môi trường và kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Honda Industrial để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, CCBVMT, Nga4.



Võ Thị Ngọc Hạnh

Số: 2278 /STNMT-CCBVMT
V/v thay đổi nội dung Bản ĐKĐTCMT
của Công ty TNHH Hon Da Industrial

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Phúc đáp Văn bản đề nghị thay đổi nhiên liệu đốt lò hơi của Công ty TNHH Hon Da Industrial, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH Hon Da Industrial đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Dự án thành lập nhà máy sản xuất mút xốp tại Phiếu xác nhận số 1365/PXN-TNMT ngày 30 tháng 6 năm 2006. Theo đó, Công ty đăng ký 02 lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu FO và đầu tư hệ thống xử lý khí thải đi kèm với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Tháp giải nhiệt → Tháp hấp thụ → Ống khói phát tán.

Qua khảo sát cho thấy, hiện tại Công ty đang sử dụng 02 lò hơi để cung cấp nhiệt cho quá trình sản xuất: lò hơi 1 sử dụng nhiên liệu đốt là củi, công suất 15 tấn hơi/giờ, khí thải được xử lý theo quy trình: Khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cyclon tách bụi → Tháp hấp thụ → Thải ra môi trường qua ống thải cao khoảng 15m; lò hơi 2 sử dụng nhiên liệu đốt là than đá, công suất 10 tấn hơi/giờ, khí thải được xử lý theo quy trình: Khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Bể hấp thụ → Cyclon tách bụi → Thải ra môi trường qua ống thải cao khoảng 13 m.

Qua xem xét cho thấy, đối với lò hơi đốt củi thì quy trình xử lý khí thải như trên là phù hợp; đối với lò hơi đốt than đá thì Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải, đồng thời theo kết quả phân tích khí thải lò hơi số 150-12/18-8/KQPT ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động cho thấy các chỉ tiêu đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), cột B. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc Công ty thay đổi hai lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt dầu FO sang hai lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt củi và đốt than đá. Tuy nhiên đối với lò hơi đốt than đá thì quy trình xử lý khí thải có công trình xử lý cyclon đặt sau bể hấp thụ nước là chưa hợp lý, đề nghị Công ty điều chỉnh lại.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động Công ty còn tồn tại và vi phạm một số vấn đề như:

- Hoạt động sản xuất nấu nhôm để chế tạo khuôn khi chưa được phép, chưa có đánh giá tác động môi trường.

- Nước thải sinh hoạt không thu gom triệt để, còn thải vào hệ thống nước mưa, hệ thống xử lý nước thải hư hỏng, hoạt động không hiệu quả.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty thực hiện ngay một số vấn đề sau:

+ Dừng ngay hoạt động nấu nhôm sản xuất khuôn. Công ty chỉ được phép hoạt động khi được sự chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ theo quy định.

+ Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi; quản lý, kiểm soát tốt nhiên liệu đốt; có chế độ vận hành lò hơi hợp lý, đảm bảo toàn bộ khí thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường, không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Thu gom triệt để nước thải sinh hoạt và cải tạo hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn quy định, nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép khi thải ra môi trường. Thời gian thực hiện yêu cầu này là 02 tháng kể từ ngày ký văn bản này.

+ Lưu giữ tro xỉ và bụi từ quá trình xử lý khí thải đúng quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Định kỳ hàng quý tiến hành đo đạc và lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi về cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, theo dõi.

Trong quá trình hoạt động nếu Công ty có thay đổi về vị trí, quy mô, công suất hay công nghệ sản xuất của nhà máy phải báo cáo và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Hon Da Industrial để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhie5. *h*



Nguyễn Hồng Nguyên

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 2296 /STNMT-TNNKSKTTV

Bình Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2019

V/v xả nước thải tại Công ty TNHH
Hon Da Industrial

Kính gửi: Công ty TNHH Hon Da Industrial

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số HD040319/PKNH ngày 04/3/2019 của Công ty TNHH Hon Da Industrial, địa chỉ: ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương về việc xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Ngày 20/3/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp UBND xã Tân Mỹ khảo sát hiện trạng xả thải tại Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Qua khảo sát cho thấy vị trí Công ty TNHH Hon Da Industrial nằm trên tuyến đường ĐH414, theo ý kiến của UBND xã Tân Mỹ thì tuyến đường ĐH414 trên địa bàn xã Tân Mỹ hiện chưa có hạ tầng thoát nước chung của toàn khu vực, đồng thời, khu vực xung quanh Công ty không có sông, suối thoát nước tự nhiên, hiện tại công ty đang xả nước thải sau xử lý vào hồ tự thấm trong khuôn viên đất của Công ty.

Căn cứ Khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước 2012 thì hành vi xả nước thải vào lòng đất là hành vi bị nghiêm cấm. Do đó, để thực hiện đúng quy định về Luật tài nguyên nước 2012 và bảo vệ tầng chứa nước dưới đất tránh bị ô nhiễm do hoạt động xả nước thải cho tự thấm vào đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty thực hiện việc xả nước thải ra môi trường theo đúng nội dung của Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt, trong thời gian khu vực chưa có hệ thống thoát nước chung, Công ty phải thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Ngay khi khu vực có hệ thống thoát nước chung, đề nghị Công ty liên hệ chủ đầu tư cơ sở hạ tầng để đấu nối việc thoát nước thải vào công thoát nước chung trong khu vực, không cho nước thải tự thấm vào đất. Sau đó, tiến hành lập thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, chuyển đến Công ty TNHH Hon Da Industrial biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã Tân Mỹ;
- Lưu: VT, TNNKSKTTV, Tn3.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN MỸ**

Số: 370/UBND-KT

V/v phúc đáp Văn bản số 05
đề ngày 03/5/2023 của Công ty
TNHH Hon da Industrial

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tân Mỹ, ngày 13 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ có tiếp nhận Văn bản số 05 đề ngày 03/5/2023 của Công ty TNHH Hon Da Industrial về việc xin đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường HL414, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; địa chỉ Công ty tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 08, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương,

Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ có ý kiến như sau:

Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP quy định: *"Số hiệu đường bộ gồm chữ viết tắt hệ thống đường bộ và số tự nhiên cách nhau bằng dấu chấm; Chữ viết tắt của các hệ thống đường bộ như sau: quốc lộ (QL), đường cao tốc (CT), đường tỉnh (ĐT), đường huyện (ĐH)." thì đường ĐH.414 là đường huyện; đồng thời, tại Khoản 1, Điều 41, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP quy định: "Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện*

1. Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn huyện quản lý....."

Do đó, đề nghị Công ty TNHH Hon Da Industrial liên hệ UBND huyện Bắc Tân Uyên để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV. UBND xã;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2428 /UBND-KTTH

Bắc Tân Uyên, ngày 19 tháng 7 năm 2023

V/v đầu nổi nước thải sau xử lý vào
hệ thống thoát nước chung của khu
vực trên đường HL414, ấp xóm đèn,
xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

Kính gửi: Phòng Quản lý Đô thị

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tiếp nhận văn bản số 09 ngày 18/07/2023 của Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL về việc đầu nổi nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường HL414, ấp xóm đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Qua rà soát nội dung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

- Giao Phòng Quản lý Đô thị chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và UBND xã Tân Mỹ nghiên cứu, tham mưu UBND huyện giải quyết nội dung nêu trên.

- Thời hạn thực hiện: *tham mưu trước ngày 02/08/2023./.*

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- LĐVP, Như trên;
- Lưu: VT, Hiệp

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Hùng Sơn

UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/PQLĐT-GM

Bắc Tân Uyên, ngày 31 tháng 7 năm 2023

GIẤY MỜI

Về việc khảo sát hiện trạng vị trí đầu nối hệ thống thoát nước thải sau khi xử lý của Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414

Thực hiện Công văn số 2428/UBND-KTTH ngày 19/7/2023 của UBND huyện về việc đầu nối hệ thống thoát nước thải sau khi xử lý của công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414 theo nội dung Văn bản số 09 ngày 18/7/2023 của Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL. Qua xem xét nội dung văn bản, Phòng Quản lý đô thị huyện Bắc Tân Uyên trân trọng kính mời:

- Đại diện Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bình Dương;
- Đại diện Phòng Tài nguyên & Môi trường;
- Đại diện UBND xã Tân Mỹ;
- Đại diện Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL.

Thời gian: Vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 03 tháng 8 năm 2023 (thứ 5).

Địa điểm: Tại Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL, thửa đất số 224, tờ bản đồ số 08, ấp Xóm đèn, xã Tân Mỹ.

Nội dung: khảo sát hiện trạng vị trí đầu nối hệ thống thoát nước thải sau khi xử lý của Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414.

Nhận được giấy mời, kính mong quý đơn vị sắp xếp thời gian đến tham dự để buổi làm việc đạt kết quả tốt. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Quý.

TRƯỞNG PHÒNG



Bùi Quang Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**

Số: 3080 /UBND - KTTH
V/v đầu nổi nước thải sau xử lý vào
hệ thống thoát nước chung của khu
vực trên đường ĐH.414, ấp Xóm
Đền, xã Tân Mỹ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Tân Uyên, ngày 07 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL, địa chỉ:
Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương.

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tiếp nhận văn bản số 09 ngày
18/07/2023 của Công ty TNHH Honda Industrial về việc đầu nổi nước thải sau
xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường HL414, ấp Xóm
Đền, xã Tân Mỹ,

Qua xem xét Báo cáo số 233/BC-PQLĐT ngày 15/08/2023 của Phòng
Quản lý Đô thị; Văn bản số 959/PTNMT-MT ngày 08/08/2023 của Phòng Tài
nguyên và Môi trường,

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có ý kiến như sau:

I. CÁC HỒ SƠ CÓ LIÊN QUAN:

- Thông tin pháp lý: Công Ty TNHH Honda Industrial hoạt động theo
Giấy đăng ký kinh doanh số 3700667651 ngày 30/6/2008 do Sở Kế hoạch và
Đầu tư cấp; được UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận số
461023000449 ngày 30/6/2008 trong lĩnh vực sản xuất mũt xốp có địa chỉ tại
thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên
và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận bản đăng ký đặt tiêu chuẩn môi
trường số 1365/PXN-TNMT ngày 30/6/2006.

- Hiện trạng thoát nước thải của Công ty: Hệ thống thoát nước thải sinh
hoạt của Công ty được thu từ các hố ga dẫn về bể xử lý nước thải thông qua hệ
thống cống bê tông cốt thép Ø300, với lưu lượng phát thải khoảng 31,25m³/ngày
(24 giờ) được Công ty thu gom về hệ thống xử lý tập trung, nước thải sau xử lý
thoát ra ao lắng trong khuôn viên phía sau Công ty. Theo kết quả phân tích số
570-06/23-4.1/KQPT ngày 22/6/2023 của Trung tâm tư vấn công nghệ môi
trường và An toàn vệ sinh lao động cho thấy các chỉ tiêu phân tích mẫu nước
thải sau hệ thống xử lý đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh
hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột A). Đồng thời, qua kiểm tra thực tế vị trí
xin đầu nổi hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt chuẩn của Công



ty sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của dự án Xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) tại Km 11+500 bên trái tuyến, do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương làm chủ đầu tư.

II. Ý KIẾN CỦA UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:

Tuyến đường DH.414 đoạn tiếp giáp với Công ty TNHH Honda Industrial nằm trong dự án Xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ đầu tư (thuộc dự án Xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh). Hiện tại, công trình đã thi công hoàn thành các hạng mục theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và đang trình nghiệm thu hoàn thành để bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Theo đó, quy mô thiết kế của công trình có chiều dài 12,4km, gồm 04 làn xe (chia thành 02 chiều đi và về), vận tốc thiết kế 60km/h; đầu tư hệ thống cống thoát nước ngang bằng cống bê tông cốt thép, gia cố đá hộc mương thoát nước tại hạ lưu các cống ngang; đối với hệ thống thoát nước dọc được thiết kế bằng mương đất chày theo địa hình tự nhiên (không đầu tư hệ thống cống thoát nước dọc bằng bê tông cốt thép); lắp đặt hệ thống báo hiệu giao thông, đèn tín hiệu giao thông tại các vị trí nút giao. Mặt khác, công trình đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) hiện tại chưa xác định được đơn vị quản lý, vận hành khai thác sử dụng theo quy định. Do đó, việc Công ty TNHH Honda Industrial xin đầu nối hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt chuẩn vào hệ thống thoát nước chung của tuyến đường là chưa có cơ sở thực hiện.

Từ những nội dung trên, UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Việc đầu nối hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt chuẩn theo nội dung Văn bản số 09 ngày 18/7/2023 của Công ty TNHH Honda Industrial tại vị trí Km 11+500 bên trái tuyến thuộc dự án xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, vì công trình do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ đầu tư và hiện tại chưa xác định được đơn vị quản lý, vận hành khai thác sử dụng theo quy định.

2. Sau khi dự án Xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn Thủ Biên – Sông Sài Gòn quy mô 08 làn xe được đầu tư hoàn thiện các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo quy hoạch được phê duyệt (trong đó có hệ thống cống thoát nước dọc) và UBND tỉnh ban hành quyết định chỉ đạo đơn vị quản lý vận hành khai thác sử dụng tuyến đường này, đề nghị Công ty TNHH Honda Industrial liên hệ với đơn vị quản lý vận hành để thỏa thuận đầu nối theo quy định.

Trên đây là ý kiến của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc xin đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐH.414, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ của Công ty TNHH Honda Industrial./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- LĐVP;
- PTNMT, PQLĐT,
- UBND xã Tân Mỹ;
- Lưu: VT, Hiệp

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thương





Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnm@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 04.11.2021 09:30:17
+07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81/GP-STNMT

Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2021

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Công ty TNHH Hòn Dà Industrial và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 265/TTr-TNNKSKTTV ngày 03 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hòn Dà Industrial; ngành nghề: sản xuất mứt xốp,...; địa chỉ: ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương khai thác nước dưới đất với các nội dung như sau:

1. Mục đích sử dụng: sinh hoạt, sản xuất, tưới cây xanh;

2. Vị trí công trình khai thác nước: ấp Xóm Dền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Tầng chứa nước: Jura dưới giữa;

4. Tổng số giếng khoan: 04 giếng;

5. Tổng lượng nước khai thác: 160 m³/ngày đêm;

6. Số ngày khai thác trong năm: 312 ngày;

7. Thời hạn khai thác: 05 năm, kể từ ngày ký;

8. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất là 20m tính từ miệng giếng;

9. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của giếng khoan cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000)		Đường kính giếng (mm)	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)
	X	Y				Từ	Đến		
G1	12.25.746	06.99.450	168	40	4	23	100	15,40	23,00
G2	12.25.733	06.99.504	168	40	4	23	130	16,52	23,00
G3	12.25.721	06.99.511	168	40	4	23	100	15,50	23,00
G4	12.25.662	06.99.469	168	40	4	23	130	15,65	23,00

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Hon Da Industrial:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017, cụ thể như sau:

a. Thông số giám sát gồm:

- Lưu lượng khai thác;
- Mực nước trong giếng khai thác;
- Chất lượng nước.

b. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ.

c. Chế độ giám sát:

- Đối với lưu lượng và mực nước: không quá 12 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 20 giờ hàng ngày;

- Đối với chất lượng nước: hai (02) lần/năm. Một lần vào mùa mưa (tháng 9); một lần vào mùa khô (tháng 2), đồng thời phải thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích. Các Thông số quan trắc theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.

3. Thực hiện đúng quy định về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất như quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Giấy phép này. Trong phạm vi trên không được thực hiện các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước;

6. Thực hiện báo cáo hoạt động khai thác nước dưới đất theo Điều 10 và Biểu mẫu số 23 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

8. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm.

9. Nộp thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công ty TNHH Hòn Dà Industrial được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Hòn Dà Industrial còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. 

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Công ty TNHH Hòn Dà Industrial;
- Cục thuế tỉnh;
- Lưu: VT. 



Số: 09 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 10 năm 2010

**SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.00/084T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650. 3641668 ; Fax: 0650. 3641669

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008.

Công văn số: 2391/STNMT-MT ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục lập đề án bảo vệ môi trường.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,5	19 06 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	20	17 02 04
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	1	18 01 01
6	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
Tổng cộng:			29,5	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	1500
2	Bao bì carton, nylon thải	Rắn	50
Tổng cộng:			1550 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008.

- Bản sao Công văn số: 2391/STNMT-MT ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục lập đề án bảo vệ môi trường.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:
 - Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
 - Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Mua4. *cy*

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH *cy*



Tào Mạnh Quân

YÊN L
H C
V
C
H

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 2014/2021/HĐNT ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bình Dương Tương Lai Xanh và Xí nghiệp xử lý chất thải.
- Căn cứ vào chức năng theo giấy phép kinh doanh của Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bình Dương Tương Lai Xanh do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 3) ngày 24/06/2016.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Honda Industrial theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700667651 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng kí thay đổi lần thứ 4) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH DƯƠNG TƯƠNG LAI XANH

Địa chỉ: Số 197, Tổ 4, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700892311 – 001

Điện thoại: 0274.3896688

Fax: 0274.3872626

Người đại diện: (Bà) **Lại Thị Kiều Phương**

Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện.

Nơi xử lý: Chi Nhánh Xử lý Chất thải - Công ty Cổ Phần Nước – Môi trường Bình Dương theo hợp đồng kinh tế số 2014/2021/HĐNT ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bình Dương Tương Lai Xanh và Chi Nhánh xử lý chất thải.

BÊN B: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3641668

Fax: 0274.3641669

MST: 3700667651

Do Ông/Bà: WU, CHIEN-TA

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Ngành sản xuất: Sản xuất nút xốp.

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Bên B.

1.1. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải được bên B thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường và tập trung tại một điểm. Bao bì, thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, dễ chung với rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của người lao động, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.2. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 tháng/lần (trừ chủ nhật, ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Honda Industrial (Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**2.1. Đơn giá dịch vụ:**

Stt	Loại chất thải	Đơn giá (VNĐ/tháng)	Khối lượng (kg/tháng)	Ghi chú
01	Chất thải rắn sinh hoạt: rác nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	2.500.000	1.000	Nếu số lượng phát sinh vượt quá 20% thì mức giá sẽ được 02 bên thỏa thuận lại với nhau

Ghi chú: - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào mỗi cuối tháng, căn cứ khối lượng rác thải giao nhận thực tế, hai bên đối chiếu công nợ xử lý rác thải, bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B như khoản 2.1-Điều 02.

- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên A theo thông tin dưới đây:

✚ **Tên tài khoản:** Chi nhánh Công ty Cổ phần Bình Dương Tương Lai Xanh.

✚ **Số tài khoản:** 1 8 0 0 1 4 8 5 1 0 0 7 3 4 0.

✚ **Ngân hàng:** Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu VN – CN BD.

- Thời gian thanh toán trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành, nếu chậm trễ sẽ tính thêm lãi suất ngân hàng không kỳ hạn.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3 Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 02.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên B giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom, vận chuyển.
- Cung cấp các hồ sơ năng lực xử lý và các chứng từ xử lý liên quan.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được để lẫn chất thải sinh hoạt vào các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây cháy, nổ.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên A theo Điều 2.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên A đến thu gom.
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến 01 tháng 07 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên B không tiếp tục giao chất thải cho bên A thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

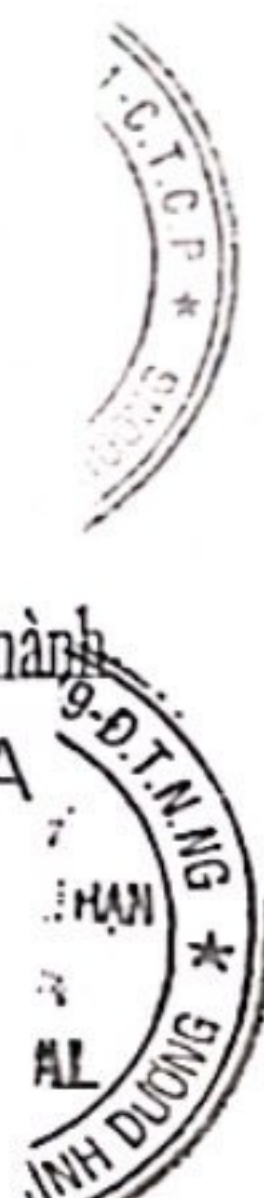
5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào chưa hoàn thành thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký tên và đóng dấu)


Lai Thi Kieu Phuong

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên và đóng dấu)


P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA


HỢP ĐỒNG
(Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than)
Số: 010823/HĐ.HONDA.TPM.VLX

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay ngày 01 tháng 08 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH Than Phú Mỹ .
Chúng tôi gồm có:

BÊN CHỦ NGUỒN THẢI: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0982.284.007

MST: 3700667651

Đại diện: Ông WU CHIEN TA

Chức vụ: Phó tổng giám đốc điều hành

(Sau đây gọi tắt là bên A)

BÊN THU GOM: CÔNG TY TNHH THAN PHÚ MỸ

Địa chỉ : Số 529, Kp2, QL 51, P. Long Bình Tân, Tp Biên Hòa , T. Đồng Nai

MST: 3602.978.218

Đại diện: Bà: Phùng Thị Bắc

Chức vụ: Giám Đốc

(Sau đây gọi tắt là bên B)

Và

BÊN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XANH

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa -Vũng Tàu

MST: 3501860403

Đại diện: Nguyễn Thành Đạt

Chức vụ : Giám Đốc

(Sau đây gọi tắt là bên C)

Sau khi bàn bạc ba bên thoả thuận thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than với các điều khoản sau :

ĐIỀU 01: HÀNG HÓA, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

1. Hàng hóa được xử lý: Xỉ than
2. Địa điểm giao nhận
 - Xỉ than được bên A chỉ định cho bên B thu gom tại địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
 - Xỉ than được bên B chở tới điểm tập kết xử lý tại kho bãi của bên C.
3. Thời gian thu gom, xử lý: Bên A thông báo thời gian thu gom xỉ than ít nhất trước 01 ngày để bên B chuẩn bị phương tiện vận chuyển, đồng thời bên B sẽ thông báo cho bên C chuẩn bị kho bãi để nhận hàng.
4. Phương thức giao nhận
 - Căn cứ vào phiếu cân xỉ than tại kho bên C để làm cơ sở quyết toán giữa các bên.
 - Phương tiện vận chuyển : Xe tải do bên B điều phối

ĐIỀU 02: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A

- Thực hiện đầy đủ nội dung của hợp đồng.
- Có trách nhiệm cung cấp xe, máy xúc bốc hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên B
- Đảm bảo xi than không lẫn gạch, đá, giẻ lau, rác... những vật liệu khác không phải là xi than và chất thải nguy hại khác.
- Nhắc nhở bên B tuân thủ các nội quy của bên A khi tới vận chuyển xi than tại kho bãi của bên A.
- Thông báo cho bên B kế hoạch thu gom xi than ít nhất là trước 1 ngày.
- Bên A xác nhận khối lượng căn cứ vào phiếu cân của bên C.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom xi than theo giá thỏa thuận cho bên B theo đúng thời hạn.

2. Trách nhiệm bên B

- Có trách nhiệm bố trí phương tiện đầy đủ để nhận hàng tại kho bãi của bên A và giao cho bên C
- Thông báo cho bên C kế hoạch khi cần xử lý ít nhất là trước 1 ngày.
- Đảm bảo phương tiện khi lưu thông trên đường không làm rơi vãi và thất thoát hàng hóa của bên A giao.
- Mọi vấn đề liên quan đến môi trường trong quá trình vận chuyển, bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý xi than theo giá thỏa thuận cho bên C theo đúng thời hạn

3. Trách nhiệm bên C

- Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan đến chức năng xử lý của công ty.
- Bố trí xe, máy bốc dỡ hàng từ trên phương tiện của bên B khi tới nhà máy giao hàng.
- Có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng có lẫn các chất thải khác như: gạch, đá, giẻ lau, rác, chất thải nguy hại...

ĐIỀU 03: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

- Bên gặp sự kiện bất khả kháng xuất trình giấy tờ chứng minh sự kiện bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng cho bên kia trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải nỗ lực hết sức để khắc phục và tiếp tục thực hiện hợp đồng ngay sau khi chấm dứt sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng thì các bên phải bàn bạc để chấm dứt hợp đồng.

- Không bên nào bị coi là vi phạm hợp đồng khi không thực hiện được, hoặc thực hiện chậm trễ nghĩa vụ của mình trong hợp đồng vì lý do bất khả kháng quy định ở trên đây.

ĐIỀU 04: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản, nội dung đã ghi trong hợp đồng;
- Bên nào đơn phương sửa đổi, hủy bỏ, vi phạm hợp đồng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho bên kia theo pháp luật hiện hành;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên chủ động trao đổi để giải quyết kịp thời các tình huống phát sinh làm ảnh hưởng đến việc giao nhận, vận chuyển và xử lý xi than thông qua hình thức điện thoại, làm việc trực tiếp và thống nhất bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả công việc;

- Các nội dung không quy định trong Hợp Đồng này sẽ thực hiện theo luật pháp hiện hành của Việt Nam.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và có giá trị đến hết ngày 31/12/2024.



ĐẠI DIỆN BÊN A

P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA



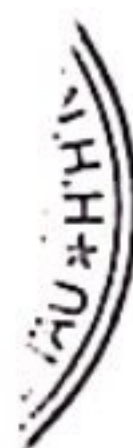
ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám Đốc
Phùng Thị Bắc



ĐẠI DIỆN BÊN C

Nguyễn Thành Lai



CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 1165 -RNH/HĐ – KT/23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCT nguy hại: 74.001.087.T ngày 22 tháng 10 năm 2010 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường Tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Honda Industrial.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Honda Industrial theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700667651 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng kí thay đổi lần thứ 4) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3641668

Fax: 0274.3641669

MST: 3700667651

Do Ông/Bà: WU, CHIEN-TA

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700667651__BD

Ngành sản xuất: Sản xuất mứt xốp.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông NGÔ CHÍ THẮNG

Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà đề lẫn với nhau hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

Trang 2

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: : 02 lần/năm – tháng 11/2023 và tháng 05/2024 (trừ ngày lễ và ngày tết). (Số lượng ≤ 100 kg /lần).
- Địa điểm giao nhận: Tại Công ty TNHH Hon Da Industrial
- Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá vận chuyển và xử lý (đồng/năm)	Ghi chú
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn hoặc chôn	15.000.000	Nếu số lượng chất thải giao nhận >100 kg/lần thì số lượng vượt được tính với đơn giá 8.000đ/kg
02	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy rửa		
03	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt		
04	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt		
05	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt		
06	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt		

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Sau khi thu gom lần 1: tháng 11/2023, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT thu 50% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí phát sinh thực tế ngoài chi phí khoán (nếu có) cho bên A.
- Sau khi thu gom lần 2: tháng 05/2024, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT thu 50% còn lại tương ứng với số tiền là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) chưa bao

gồm thuế GTGT và chi phí phát sinh thực tế ngoài chi phí khoán (nếu có) cho bên A.

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Đỗ Trung Trực	dotrungtruchonda@gmail.com	0982.284.007

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải. *T*

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

RL

Trang 5

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 01 tháng 07 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.3 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA



Ngô Chí Thắng

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC 商业协议

Số : 01/2022/ HDNT/HD-MK
合同编号: 01/2022/ HDNT/HD-MK

- Căn cứ Luật Thương Mại do Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2006.
- 根据越南社会共和国的国会颁行商业法 2006 年 06 月 14 日编号 36/2005/QH11。
- Căn cứ theo nhu cầu và khả năng của hai bên.
- 根据两方的需求和能力。
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự 33/2005/QH của Quốc Hội ban hành ngày 7/06/2005
- 根据国会颁行的民事法 2005 年 06 月 07 日编号 33/2005/QH。

Hôm nay ngày 30 tháng 8 năm 2022, đại diện hai bên gồm có :
2022 年 8 月 30 日, 双方代表有:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

甲方: 越南鸿大责任有限公司

- Mã số thuế : 3700667651
- 税号: 3700667651
- Địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đen, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 地址: 越南平阳省北新渊县新美社灯村邑 224 号地盘 8 号地图
- Điện thoại : 0274.3641668. 3650345 – DD: 0832.128899
- 电话: : 0274.3641668. 3650345 – 手机: 0832.128899
- Đại diện : TSENG HUAN SHUI Chức vụ : Giám đốc
- 法人代表 : TSENG HUAN SHUI 职位: 经理

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI SÒN

乙方: 西贡湄公国际贸易责任有限公司

- Mã số thuế : 0312294394
- 税号 : 0312294394
- Địa chỉ : 808 Hưng Phú, Phường 10 , Quận 8, Tp.HCM
- 地址 : 胡志明市第八郡第 10 坊兴富街 808 号
- Điện thoại : 028. 62608489 - 39543397 Fax : 9541565
- 电话 : 028. 62608489 - 39543397 传真: 9541565
- Đại diện : TRẦN HỚN CƯỜNG Chức vụ : Giám đốc
- 法人代表 : TRẦN HỚN CƯỜNG 职位: 经理



Sau khi bàn bạc thảo luận, hai bên đã nhất trí ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau :

双方经商议一致同意签署以下商业协议:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA

第一条: 货物

- Bên A sẽ cung cấp hạt nhựa tái sinh PS cho bên B nhiều lần trong năm.
- 甲方给乙方在壹年内多次供应 PS 再生料
- Số lượng, giá cả sẽ được hai bên thống nhất trong từng lần đặt hàng.
- 数量, 价格会在每次订货时统一
- Hình thức đặt hàng bằng điện thoại, Zalo hoặc Email...
- 订货渠道通过电话 ZALO APP 或许 EMAIL 电子邮箱...
- Mỗi chuyến hàng được giao, Bên A sẽ cung cấp giấy tờ hợp lệ kèm theo.
- 每次交货, 甲方会提供相关合理的文件证书

ĐIỀU 2: QUY CÁCH - CHẤT LƯỢNG - BẢO HÀNH

第二条: 产品规格 - 质量 - 保证

- Quy cách - chất lượng : Theo mẫu mà hai bên đã thỏa thuận.
- 规格 - 质量: 根据双方所确认的样品为标准

ĐIỀU 3: GIAO NHẬN HÀNG

第三条: 交接货物

- Hàng được giao tại kho của Bên B.
- 货物送到乙方仓库
- Thời gian giao hàng : trong vòng 01(một) tháng kể từ ngày bên B đặt hàng.
- 交货期: 在乙方下订单后一个月内交货

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四条: 付款方式

- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho Bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt ngay khi nhận hàng.
- 乙方收到货后必须有责任向甲方付货款通过银行转账或现金付款。

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA MỖI BÊN

第五条: 双方的权利和责任

- Bên A : Giao hàng theo đúng thỏa thuận và cung cấp chứng từ hợp lệ liên quan đến lô hàng trên.
- 甲方: 根据协议交货以及提供货物相关的合理文件证书
- Bên B : Nhận hàng theo đúng thỏa thuận. Chịu trách nhiệm thanh toán theo đúng thỏa thuận như đã nêu ở điều 4 trong hợp đồng này.
- 乙方: 根据协议收货。按本协议第 4 项所述的付款方式支付。

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG

第六条: 双方承诺

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã nêu hợp đồng. Mọi sự thay đổi, bổ sung nếu có phát sinh phải được hai bên thống nhất bằng phụ lục mới có giá trị thực hiện. Nếu có vướng mắc xảy ra mà hai bên không tự giải hòa được thì sẽ nhờ Tòa án Kinh Tế Tp.HCM giải quyết. Quyết định của Tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng đối với hai bên. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình xét xử sẽ tính cho bên thua kiện.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2023

- 双方同意实行本协议所述内容。所有更改和补充必须由双方统一后立成补充协议而执行。如果出现问题，双方不能协调解决，将由胡志明市经济法院解决。法院的裁决向两方作出最终裁决。所有的法院审判费用由输的一方负责支付。

本合同协议将立成 02 (贰) 份，各方存壹份有共同法律价值，签署后生效直到 2023 年 12 月 31 日。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方

法人代表



[Handwritten signature]

Tseng Huang Shui

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方

法人代表



[Handwritten signature]
Trần Hân Cường



CTY TNHH HON DA INDUSTRIAL
Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn,
xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương.
Sdt : 0274.3641.668

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.
☸●☸

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi Tên: **WU CHING HSUAN.**

Là Tổng Giám Đốc Cty TNHH HON DA INDUSTRIAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương.

Được sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy phép thành lập Cty TNHH HON DA INDUSTRIAL số chứng nhận đầu tư : 461023000449 (Chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 2 năm 2021), Giấy phép đầu tư số 448/GPBD ngày 28/09/2005.

Nay tôi làm Giấy Ủy quyền này cho ông WU CHIEN TA là Phó Tổng Giám Đốc Điều Hành của Cty TNHH HON DA INDUSTRIAL VIỆT NAM thay mặt tôi xử lý điều hành toàn bộ công việc trong công ty và các văn bản hợp đồng ký kết có liên quan đến Cty. Trong thời gian lúc tôi vắng mặt.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước giấy uỷ quyền này nếu có sai trái trước pháp luật Nhà nước Việt Nam.

Giấy uỷ quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2027

HON DA , Ngày 01 Tháng 04 Năm 2022

Người được uỷ quyền
(Ký, ghi họ và tên)

吳建達

P.Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA

Người Ủy Quyền
(Ký, ghi họ và tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
WU CHING HSUAN



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3328174

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/9/2023 đến ngày: 8/10/2023

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **3350517**

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		10/2023	0	846	1.233	387
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 387	14.490	5.607.630		Tiền nước: 5.340.600 Tiền thuế GTGT 5% : 267.030 Phí BV môi trường 10%: 534.060		
Tổng số tiền phải trả: 6.141.690 Bằng chữ: Sáu triệu một trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm chín mươi đồng				Ngày 10 tháng 10 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 10/10/2023 11:32:18		



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3784596

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/10/2023 **đến ngày:** 8/11/2023

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **3818560**

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 11/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 1.233	Chỉ số mới 1.461	M ³ Tiêu thụ 228
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 228	13.800	3.146.400		Tiền nước: 3.146.400 Tiền thuế GTGT 5% : 157.320 Phí BV môi trường 10%: 314.640		
Tổng số tiền phải trả: 3.618.360 Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm mười tám ngàn ba trăm sáu mươi đồng				Ngày 25 tháng 11 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 25/11/2023 10:37:16		



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 4162090

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/11/2023 đến ngày: 8/12/2023

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4193846

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 12/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 1.461	Chỉ số mới 1.654	M ³ Tiêu thụ 193
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 193	13.800	2.663.400		Tiền nước: 2.663.400 Tiền thuế GTGT 5% : 133.170 Phí BV môi trường 10%: 266.340		
Tổng số tiền phải trả: 3.062.910 Bằng chữ: Ba triệu không trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm mười đồng				Ngày 14 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 14/12/2023 09:20:50		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 202942

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/12/2023 đến ngày: 7/1/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 187158

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		01/2024	0	1.654	1.874	220
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 220	13.800	3.036.000		Tiền nước: 3.036.000 Tiền thuế GTGT 5% : 151.800 Phí BV môi trường 10%: 303.600		
Tổng số tiền phải trả: 3.491.400				Ngày 11 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 11/01/2024 08:41:11		
Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm chín mươi một ngàn bốn trăm đồng						



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 607020

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/1/2024 đến ngày: 7/2/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 533077

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		02/2024	0	1.874	2.099	225
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 225	13.800	3.105.000		Tiền nước: 3.105.000 Tiền thuế GTGT 5% : 155.250 Phí BV môi trường 10%: 310.500		
Tổng số tiền phải trả: 3.570.750				Ngày 16 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/02/2024 08:53:38		
Bằng chữ: Ba triệu năm trăm bảy mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng						



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 954043

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/2/2024 đến ngày: 7/3/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 905446

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 03/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 2.099	Chỉ số mới 2.316	M ³ Tiêu thụ 217
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 217	13.800	2.994.600		Tiền nước: 2.994.600 Tiền thuế GTGT 5% : 149.730 Phí BV môi trường 10%: 299.460		
Tổng số tiền phải trả: 3.443.790				Ngày 12 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 12/03/2024 09:26:59		
Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn bảy trăm chín mươi đồng						

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ

HONDA INDUSTRIAL

Địa chỉ: XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN UYÊN

Chủ đầu tư - Owner

HONDA INDUSTRIAL



Hàng mục:

Loại bản vẽ: HOÀN CÔNG

Tên bản vẽ (Drawing Name):

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Scale: 1/200

Tỉ lệ: 1/200



Giám đốc:

Trưởng kỹ thuật:

Hành chính:

Thiết kế:

Tổng giám đốc:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÁT ĐẠT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Giám sát
Chủ đầu tư
Giám đốc công ty

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

NGƯỜI CHẤM DẤU

SỐ NGÀY 22/03/2000

HỒ GÀ 1 (800x800)

GHI CHÚ:

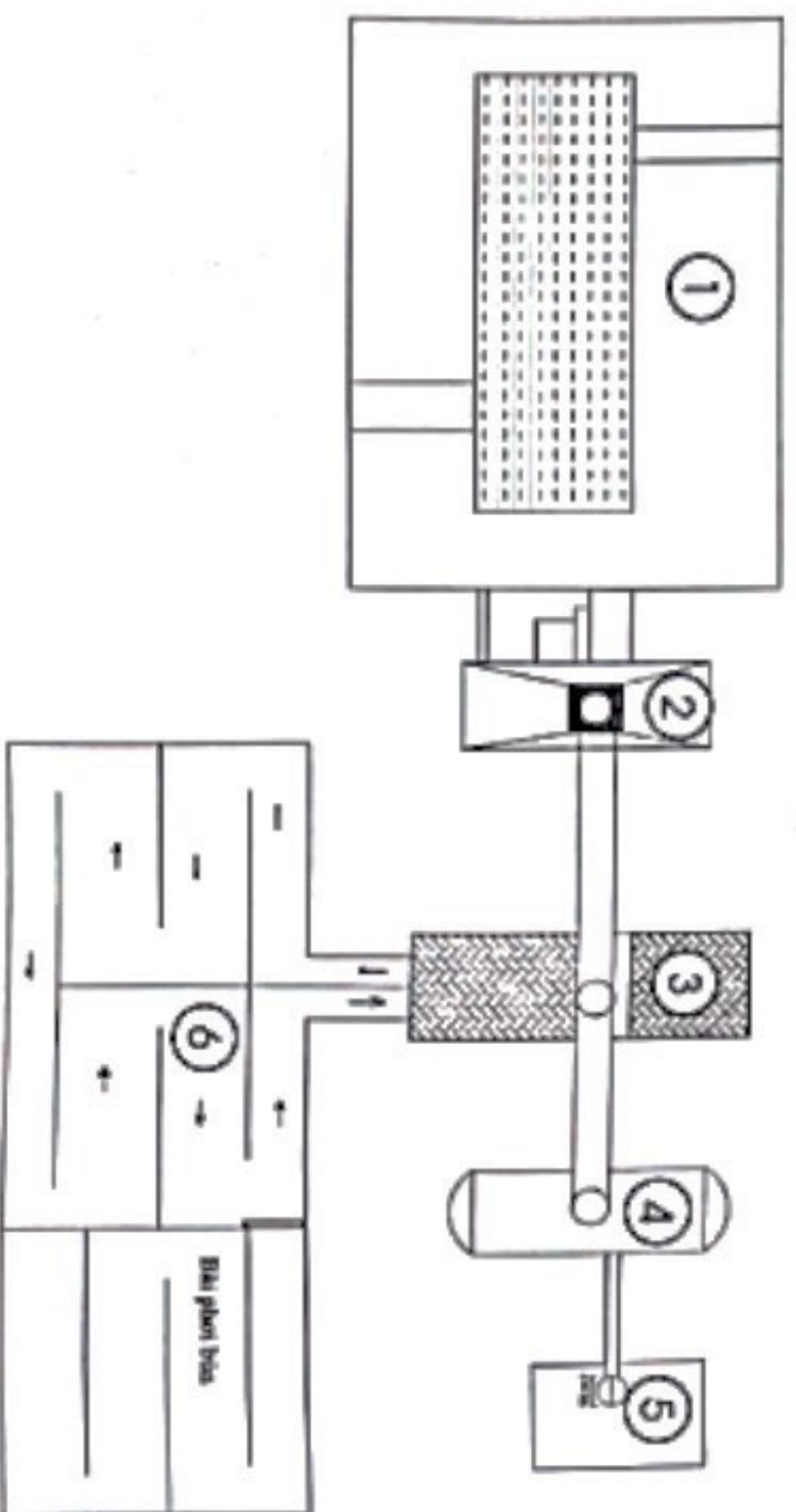
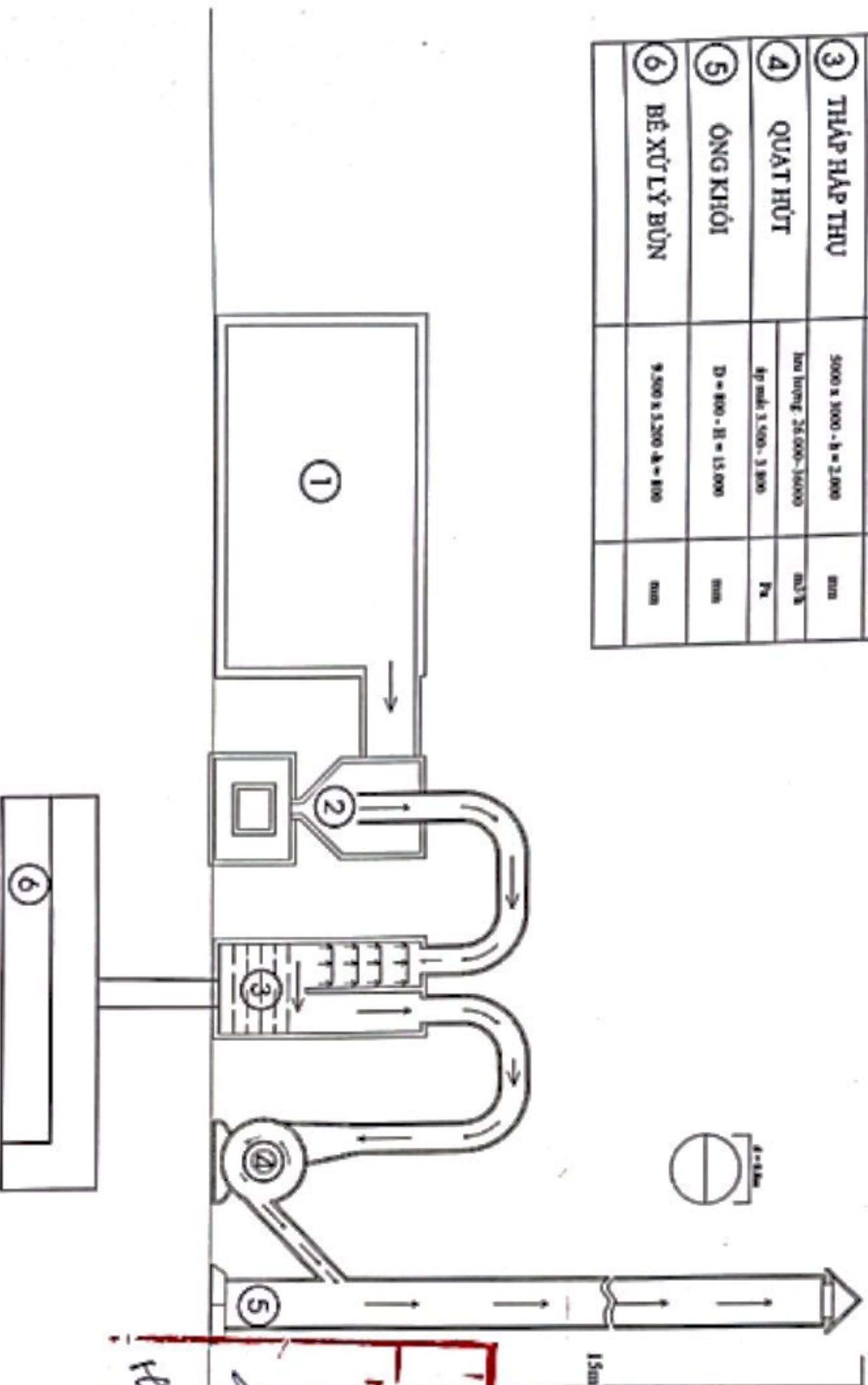
BƯỜNG TRỤC MỐC 02

BƯỜNG TRỤC MỐC 01

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL 1/1500

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI THẢI NỒI HƠI 1

CHI CHI		
Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị
1	NỒI HƠI	10 tấn hơi / giờ
2	CICLON THU GOM BỤI	2000 x 1000 - h = 4.000
3	THÁP HẤP THỤ	5000 x 3000 - h = 2.000
4	QUẠT HÚT	Động cơ: 22.000 - 16000 Đường kính: 1.500 - 3.000
5	ỐNG KHỎI	D = 800 - H = 15.000
6	BỂ XỬ LÝ BÙN	9.500 x 3.200 - h = 800



CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
BẢN VẼ T. CÔNG
Người lập: *[Signature]*
Kiểm tra: *[Signature]*
Giám sát: *[Signature]*
Thay thế: *[Signature]*

CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
HONDA INDUSTRIAL
VU CHIEN TA
Hàng ngày: *[Signature]*

HONDA INDUSTRIAL
Địa chỉ:
Xóm Tân Mỹ- Bắc Tân Uyên

Thẻ loại bản vẽ: **HOÀN CÔNG**
Tên bản vẽ (Drawing name)

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI THẢI NỒI HƠI 1-2

SCALE: 1/200
TỈ LỆ: 1/200

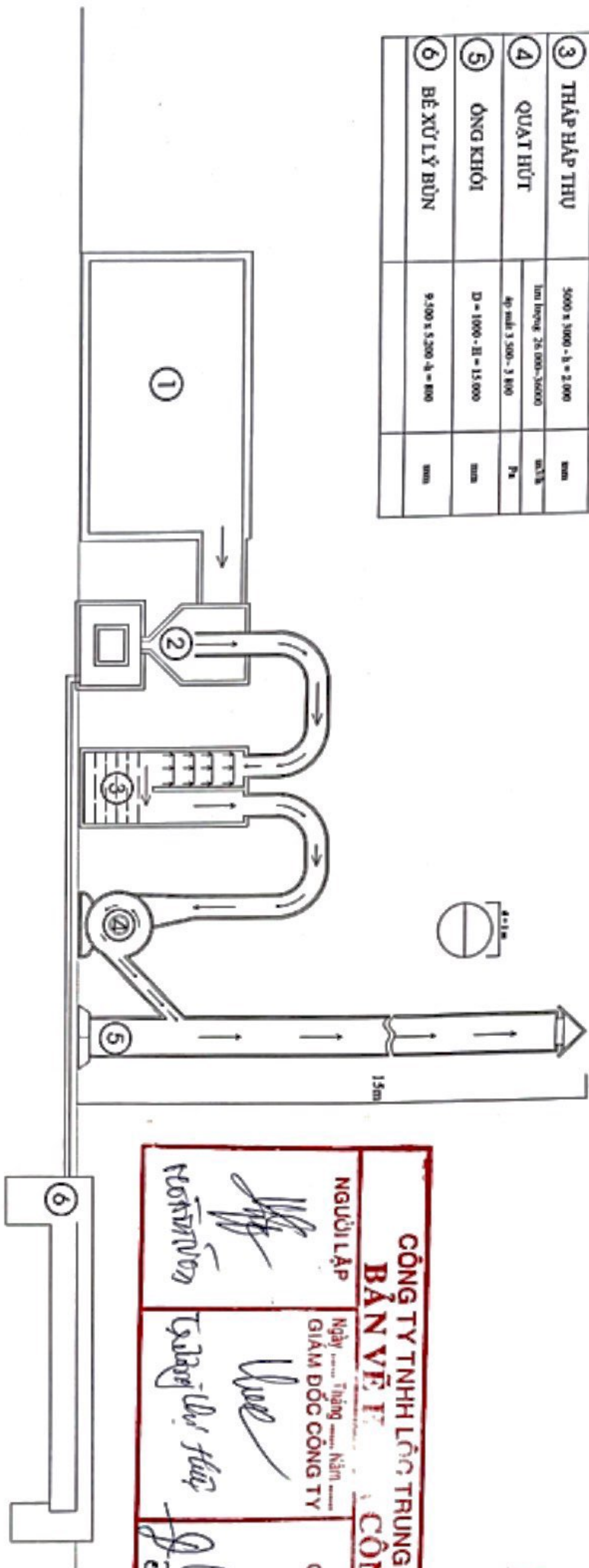
Đơn vị thi công:
Công ty TNHH LỘC TRUNG PHÁT

Giám đốc: *[Signature]*
Quản lý kỹ thuật: *[Signature]*
Thiết kế: *[Signature]*
Thẻ hiện: *[Signature]*

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
M.S.D.N. 302010667822
TP. THÁI NGUYÊN
Ngày: 22/03/2000

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÓI THẢI NỒI HƠI 2

CHI TIẾT		
Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị
1 NỒI HƠI	10 tấn hơi / giờ	
2 CICLON THU GOM BỤI	2000 x 1600 - h = 4.000	mm
3 THÁP HẤP THỤ	5000 x 3000 - h = 2.000	mm
4 QUẠT HÚT	Loại loại 26.000-36000 Áp suất 3.500-3.800	m3/h Pa
5 ÔNG KHỎI	D = 1000 - H = 15.000	mm
6 BỂ XỬ LÝ BÙN	9.500 x 5.200 - h = 800	mm



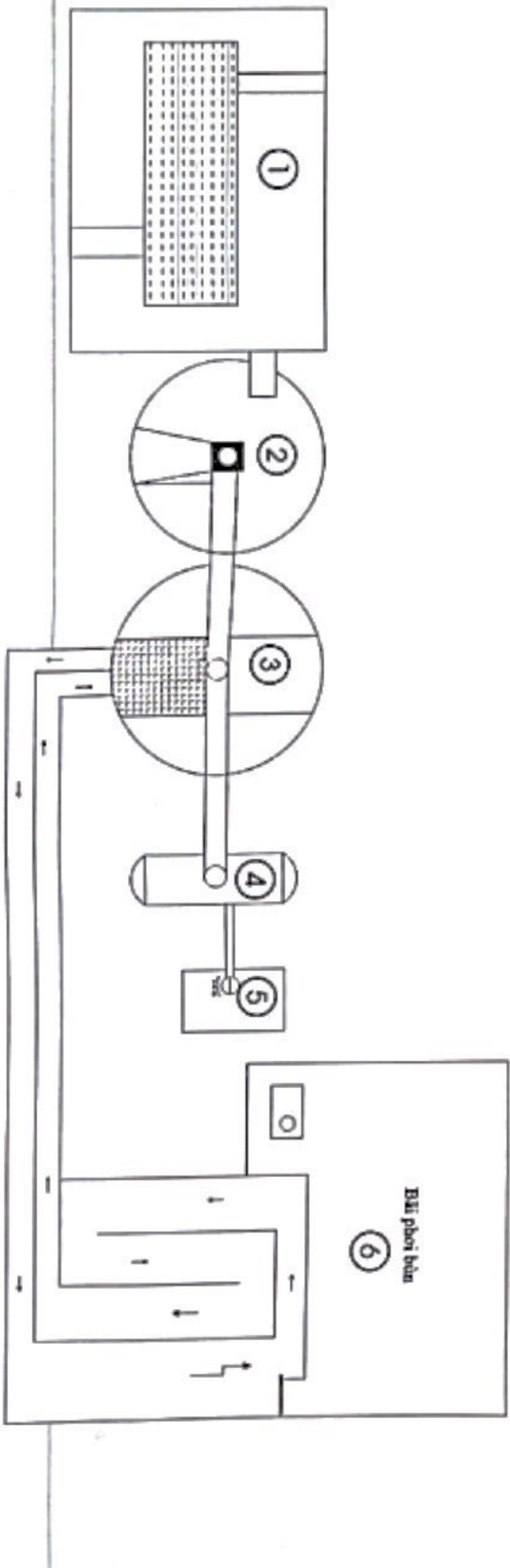
CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT		
BẢN VẼ T		
NGƯỜI LẬP	Ngày Tháng Năm	GIÁM SÁT
	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	CHỦ ĐẦU TƯ
Hoàng Thị Hương	Trương Văn Hùng	Phạm Văn Cường

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÓI THẢI NỒI HƠI 1-2

SCALE : 1/200

TỈ LỆ : 1/200

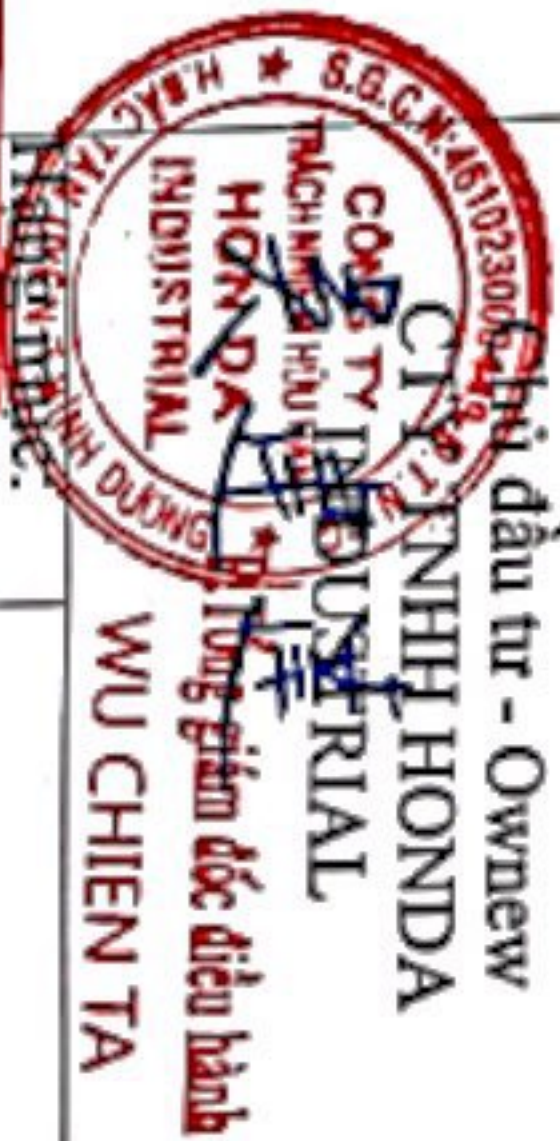
Đơn vị thi công:
Công ty TNHH
LỘC TRUNG PHÁT



Ngày 22/03/2000



HONDA INDUSTRIAL
Địa chỉ:
Xóm Tân Mỹ - Bắc Tân Uyên



HONDA INDUSTRIAL
Địa chỉ:
Xóm Tân Mỹ- Bắc Tân Uyên

Hợp đồng mua bán hàng hóa

CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

WU CHIEN TA

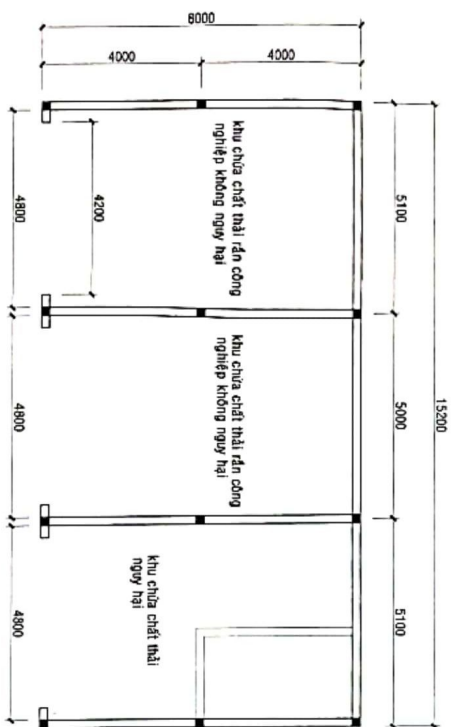
Tổng giám đốc điều hành

Chữ đầu tư - Ownnew

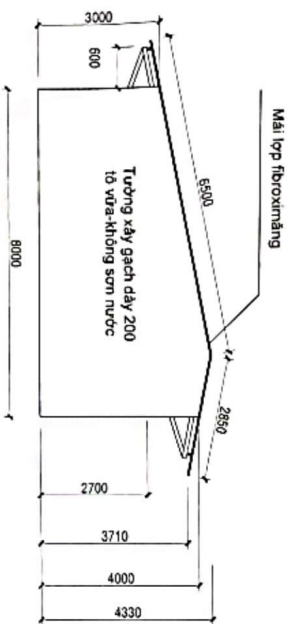
Thị loại bán về:

HOÀN CÔNG

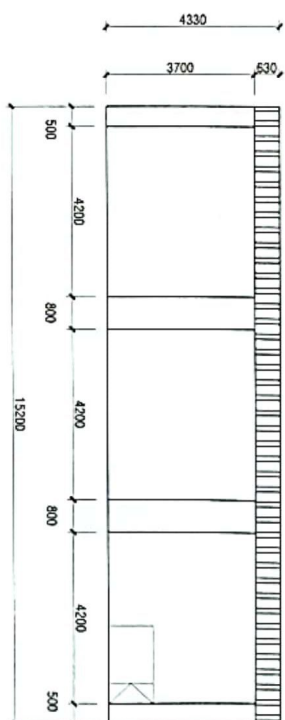




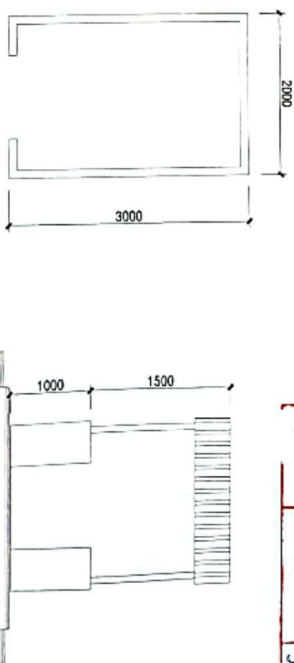
MẶT BẰNG NỀN NHÀ CHỨA RÁC 1



MẶT ĐỨNG HÔNG NHÀ CHỨA RÁC 1



MẶT ĐỨNG TRƯỚC NHÀ CHỨA RÁC 1



NHÀ CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 NGƯỜI LẬP: *[Signature]*
 NGƯỜI KIỂM TRA: *[Signature]*
 CHỈ ĐẠO THI CÔNG: *[Signature]*
 CHỈ ĐẠO THI CÔNG: *[Signature]*
 CHỈ ĐẠO THI CÔNG: *[Signature]*

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
LỘC TRUNG PHÁT
CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
LỘC TRUNG PHÁT
CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
LỘC TRUNG PHÁT

CÔNG TRÌNH:		HONDA INDUSTRIAL	
XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN UYÊN			
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER		CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL	
THẺ LOẠI BẢN VẼ:		HOÀN CÔNG	
TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):		NHÀ CHỨA RÁC 1 VÀ 2	
TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):		NHÀ CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT	
SỐ		NGÀY	
22/03/2000			

CÔNG TRÌNH:

HONDA INDUSTRIAL

XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN UYÊN

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONDA INDUSTRIAL



WU CHIEN TA

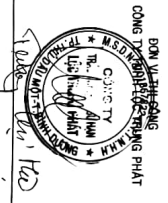
THẺ LOẠI BẢN VẼ: HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỘI HƠI 1 - 2

1/ 200

1/ 200



THƯƠNG THÌ HIỆ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

HUYỀN HOANG TÙNG

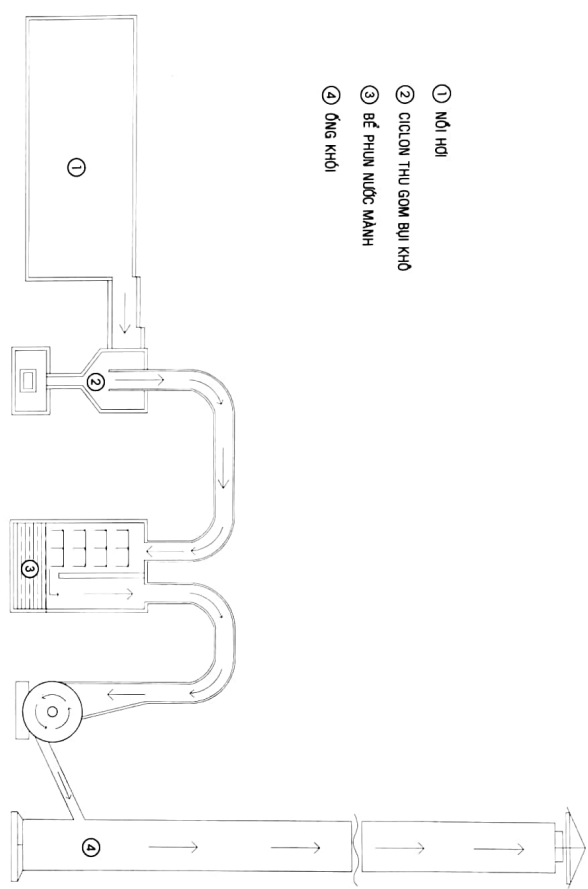
KTS. LƯƠNG TRONG TÍN

KTS. LƯƠNG TRONG TÍN

SỐ NGÀY 22/03/2000

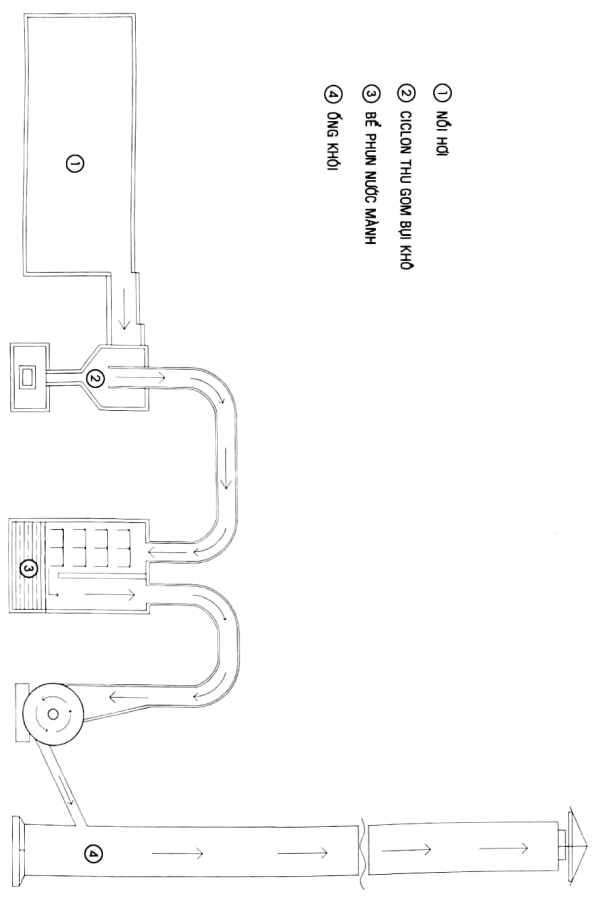
CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGƯỜI LẬP	NGƯỜI THỰC HIỆN	CHỦ ĐẦU TƯ
TRẦN VĂN	TRẦN VĂN	TRẦN VĂN

- ① NỘI HƠI
- ② CICLON THU GOM BỤI KHÔ
- ③ BỂ PHỤN NƯỚC MẠNH
- ④ ống khói



HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỘI HƠI 1

- ① NỘI HƠI
- ② CICLON THU GOM BỤI KHÔ
- ③ BỂ PHỤN NƯỚC MẠNH
- ④ ống khói

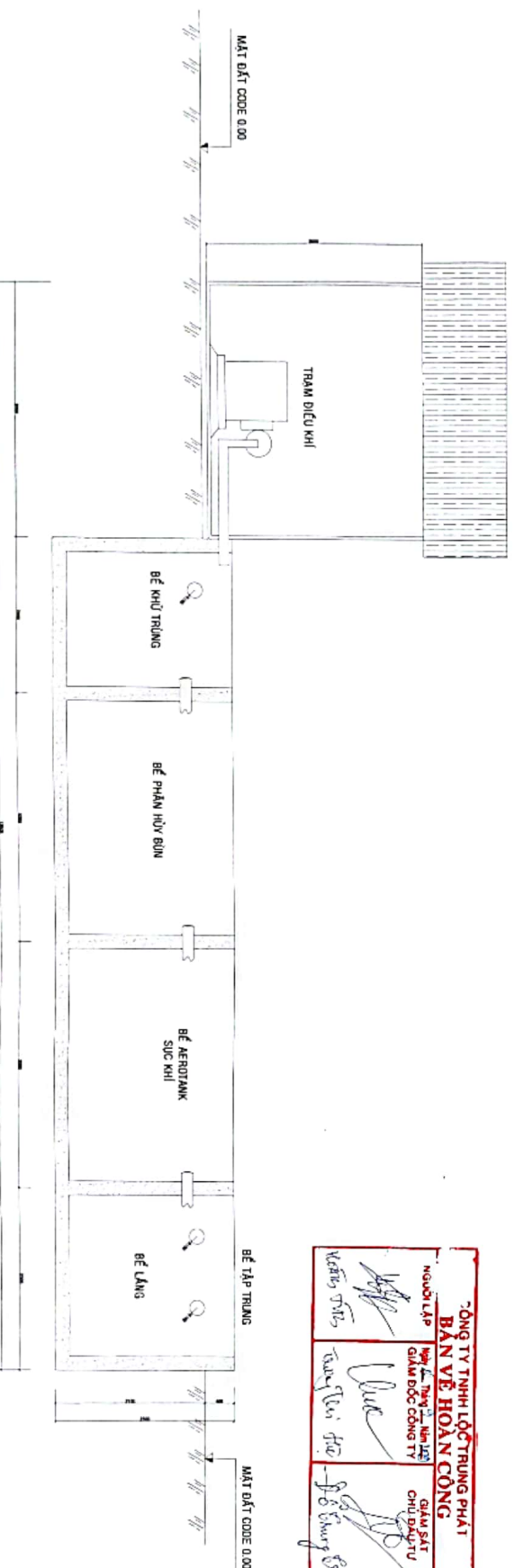


HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỘI HƠI 2

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 35m3 / ngày



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT CẮT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 NGƯỜI LẬP: *[Signature]*
 CHẤM DỌC CÔNG TY: *[Signature]*
 CHẤM SÁT CHỈ DẪN: *[Signature]*

CÔNG TRÌNH:		HONDA INDUSTRIAL	
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:		CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL	
XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN LỘC			
THẺ LOẠI BẢN VẼ:		HOÀN CÔNG	
TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):		HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NƠI HỒI 1 - 2 - 3	
1/200		1/200	
2/200		2/200	
3/200		3/200	
4/200		4/200	
5/200		5/200	
6/200		6/200	
7/200		7/200	
8/200		8/200	
9/200		9/200	
10/200		10/200	
11/200		11/200	
12/200		12/200	
13/200		13/200	
14/200		14/200	
15/200		15/200	
16/200		16/200	
17/200		17/200	
18/200		18/200	
19/200		19/200	
20/200		20/200	
21/200		21/200	
22/200		22/200	
23/200		23/200	
24/200		24/200	
25/200		25/200	
26/200		26/200	
27/200		27/200	
28/200		28/200	
29/200		29/200	
30/200		30/200	
31/200		31/200	
32/200		32/200	
33/200		33/200	
34/200		34/200	
35/200		35/200	
36/200		36/200	
37/200		37/200	
38/200		38/200	
39/200		39/200	
40/200		40/200	
41/200		41/200	
42/200		42/200	
43/200		43/200	
44/200		44/200	
45/200		45/200	
46/200		46/200	
47/200		47/200	
48/200		48/200	
49/200		49/200	
50/200		50/200	
51/200		51/200	
52/200		52/200	
53/200		53/200	
54/200		54/200	
55/200		55/200	
56/200		56/200	
57/200		57/200	
58/200		58/200	
59/200		59/200	
60/200		60/200	
61/200		61/200	
62/200		62/200	
63/200		63/200	
64/200		64/200	
65/200		65/200	
66/200		66/200	
67/200		67/200	
68/200		68/200	
69/200		69/200	
70/200		70/200	
71/200		71/200	
72/200		72/200	
73/200		73/200	
74/200		74/200	
75/200		75/200	
76/200		76/200	
77/200		77/200	
78/200		78/200	
79/200		79/200	
80/200		80/200	
81/200		81/200	
82/200		82/200	
83/200		83/200	
84/200		84/200	
85/200		85/200	
86/200		86/200	
87/200		87/200	
88/200		88/200	
89/200		89/200	
90/200		90/200	
91/200		91/200	
92/200		92/200	
93/200		93/200	
94/200		94/200	
95/200		95/200	
96/200		96/200	
97/200		97/200	
98/200		98/200	
99/200		99/200	
100/200		100/200	
101/200		101/200	
102/200		102/200	
103/200		103/200	
104/200		104/200	
105/200		105/200	
106/200		106/200	
107/200		107/200	
108/200		108/200	
109/200		109/200	
110/200		110/200	
111/200		111/200	
112/200		112/200	
113/200		113/200	
114/200		114/200	
115/200		115/200	
116/200		116/200	
117/200		117/200	
118/200		118/200	
119/200		119/200	
120/200		120/200	
121/200		121/200	
122/200		122/200	
123/200		123/200	
124/200		124/200	
125/200		125/200	
126/200		126/200	
127/200		127/200	
128/200		128/200	
129/200		129/200	
130/200		130/200	
131/200		131/200	
132/200		132/200	
133/200		133/200	
134/200		134/200	
135/200		135/200	
136/200		136/200	
137/200		137/200	
138/200		138/200	
139/200		139/200	
140/200		140/200	
141/200		141/200	
142/200		142/200	
143/200		143/200	
144/200		144/200	
145/200		145/200	
146/200		146/200	
147/200		147/200	
148/200		148/200	
149/200		149/200	
150/200		150/200	
151/200		151/200	
152/200		152/200	
153/200		153/200	
154/200		154/200	
155/200		155/200	
156/200		156/200	
157/200		157/200	
158/200		158/200	
159/200		159/200	
160/200		160/200	
161/200		161/200	
162/200		162/200	
163/200		163/200	
164/200		164/200	
165/200		165/200	
166/200		166/200	
167/200		167/200	
168/200		168/200	
169/200		169/200	
170/200		170/200	
171/200		171/200	
172/200		172/200	
173/200		173/200	
174/200		174/200	
175/200		175/200	
176/200		176/200	
177/200		177/200	
178/200		178/200	
179/200		179/200	
180/200		180/200	
181/200		181/200	
182/200		182/200	
183/200		183/200	
184/200		184/200	
185/200		185/200	
186/200		186/200	
187/200		187/200	
188/200		188/200	
189/200		189/200	
190/200		190/200	
191/200		191/200	
192/200		192/200	
193/200		193/200	
194/200		194/200	
195/200		195/200	
196/200		196/200	
197/200		197/200	
198/200		198/200	
199/200		199/200	
200/200		200/200	
201/200		201/200	
202/200		202/200	
203/200		203/200	
204/200		204/200	
205/200		205/200	
206/200		206/200	
207/200		207/200	
208/200		208/200	
209/200		209/200	
210/200		210/200	
211/200		211/200	
212/200		212/200	
213/200		213/200	
214/200		214/200	
215/200		215/200	
216/200		216/200	
217/200		217/200	
218/200		218/200	
219/200		219/200	
220/200		220/200	
221/200		221/200	
222/200		222/200	
223/200		223/200	
224/200		224/200	
225/200		225/200	
226/200		226/200	
227/200		227/200	
228/200		228/200	
229/200		229/200	
230/200		230/200	
231/200		231/200	
232/200		232/200	
233/200		233/200	
234/200		234/200	
235/200		235/200	
236/200		236/200	
237/200		237/200	
238/200		238/200	
239/200		239/200	
240/200		240/200	
241/200		241/200	
242/200		242/200	
243/200		243/200	
244/200		244/200	
245/200		245/200	
246/200		246/200	
247/200		247/200	
248/200		248/200	
249/200		249/200	
250/200		250/200	
251/200		251/200	
252/200		252/200	
253/200		253/200	
254/200		254/200	
255/200		255/200	
256/200		256/200	
257/200		257/200	
258/200		258/200	
259/200		259/200	
260/200		260/200	
261/200		261/200	
262/200		262/200	
263/200		263/200	
264/200		264/200	
265/200		265/200	
266/200		266/200	
267/200		267/200	
268/200		268/200	
269/200		269/200	
270/200		270/200	
271/200		271/200	
272/200		272/200	
273/200		273/200	
274/200		274/200	
275/200		275/200	
276/200		276/200	
277/200		277/200	
278/200		278/200	
279/200		279/200	
280/200		280/200	
281/200		281/200	
282/200		282/200	
283/200		283/200	
284/200		284/200	
285/200		285/200	
286/200		286/200	
287/200		287/200	
288/200		288/200	
289/200		289/200	
290/200		290/200	
291/200		291/200	
292/200		292/200	
293/200		293/200	
294/200		294/200	
295/200		295/200	
296/200		296/200	
297/200		297/200	
298/200		298/200	
299/200		299/200	
300/200		300/200	
301/200		301/200	

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 11/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 19/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220812.KT.001	Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)	Khí thải tại nguồn
2	220812.NT.001	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải
3	220812.KT.009	Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220812.KT.001)**

STT	THÔNG TIN ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	25.393	24.204	20.369	23.322	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	87,2	93,1	81,6	87,3	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	376	324	423	374	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	86,4	80,3	87,2	84,6	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220812.KT.001: Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220812.NT.001)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,39	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	43	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,2	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,6	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,21	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,8 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220812.NT.001: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220812.KT.009)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	22.155	20.684	21.792	21.544	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	79,0	71,4	75,2	75,2	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	285	356	336	326	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	75,2	79,6	76,5	77,1	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220812.KT.009: Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 12/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 20/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220813.KT.016	Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)	Khí thải tại nguồn
2	220813.NT.029	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải
3	220813.KT.017	Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220813.KT.016)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	21.689	22.785	24.635	23.036	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	79,0	86,5	94,0	86,5	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	353	348	343	348	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	79,6	86,4	80,9	82,3	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220813.KT.016: Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220813.NT.029)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,36	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,9	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,1	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,97	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,8 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220813.NT.029: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220813.KT.017)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	20.568	22.361	21.685	21.538	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	82,7	75,2	79,0	79,0	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	315	300	322	312	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	75,8	78,2	77,5	77,2	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220813.KT.017: Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCER 076

Số phiếu: 02802-02/2022/PKQ-THH (22.4853)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 15/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 23/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220816.NT.006	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02802-02/2022/PKQ-THH (22.4853)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220816.NT.006)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,40	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,9	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,1	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,03	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,2 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220816.NT.006: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02818-02/2022/PKQ-THH (22.4854)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 16/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 24/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220817.NT.019	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02818-02/2022/PKQ-THH (22.4854)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220817.NT.019)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,37	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,6	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,4	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,32	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220817.NT.019: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02837-02/2022/PKQ-THH (22.4855)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 17/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 25/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220818.NT.018	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02837-02/2022/PKQ-THH (22.4855)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220818.NT.018)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,35	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	42	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,1	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,9	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,01	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,1 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220818.NT.018: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : 898-09/23-3.2NT.Nước thải sinh hoạt sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $K_q=0,6$; $K_r=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9°C)	-	6,64	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	11	1,5	36	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	37	2,0	-	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	15	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	10,3	1,50	-	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,527	0,016	-	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Coliform*	MPN/100mL	2.100	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp phân tích

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11.400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13.100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4.920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2.068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
898-09/23-3.2L Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	118	586	29	56
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
898-09/23-3.2K1.Khu vực làm nỡ	0,41	3,74	0,067	0,042
898-09/23-3.2K2.Khu vực sấy	0,36	3,86	0,081	0,049
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
898-09/23-3.2K1.Khu vực làm nỏ	67	30,3	72,1	0,3
898-09/23-3.2K2.Khu vực sấy	69	31,1	71,3	0,5
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

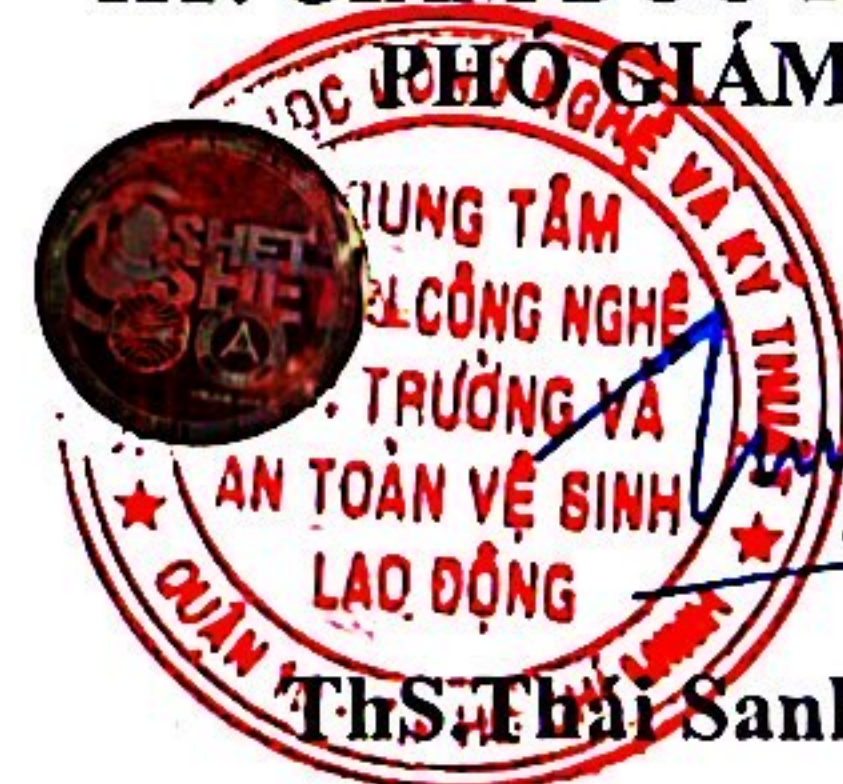
Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Scanned with CamScanner

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
570-06/23-4.1K1.Khu vực làm nờ	80	31,3	67,3	0,3
570-06/23-4.1K2.Khu vực sấy	81	31,2	69,8	0,5
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : 570-06/23-4.1NT.Nước thải sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $k_q=0,6; k_r=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8°C)	-	6,61	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	12	5,0	36	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	18	2,0	-	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	8	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	5,31	1,56	-	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,58	0,017	-	TCVN 6202: 2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Coliform*	MPN/100mL	1.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
570-06/23-4.1L Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	103	527,4	21,5	61,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	1000	500	850

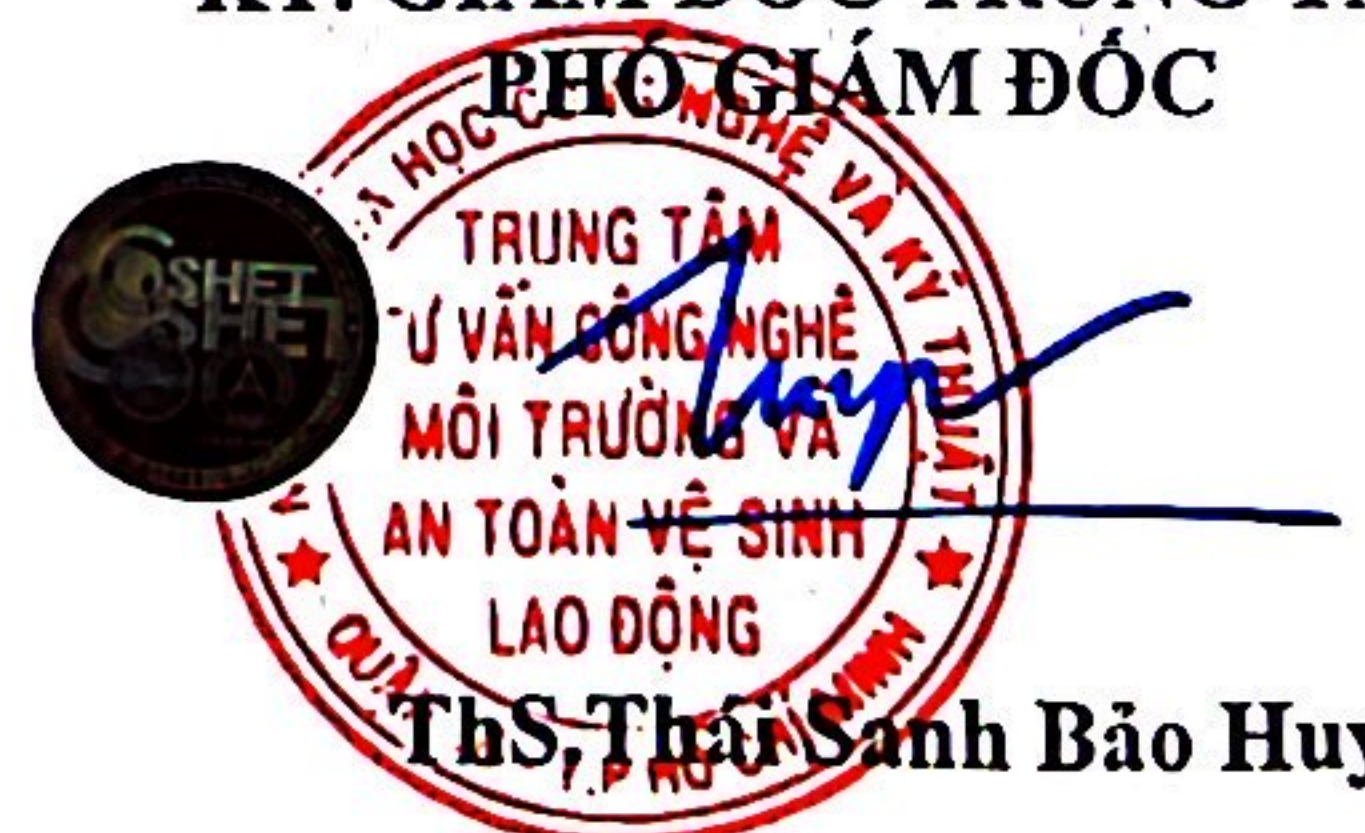
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
570-06/23-4.1K1.Khu vực làm nờ	0,46	3,76	0,064	0,042
570-06/23-4.1K2.Khu vực sấy	0,48	3,68	0,071	0,037
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC


THS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023
4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
5/ Phương pháp thực hiện:

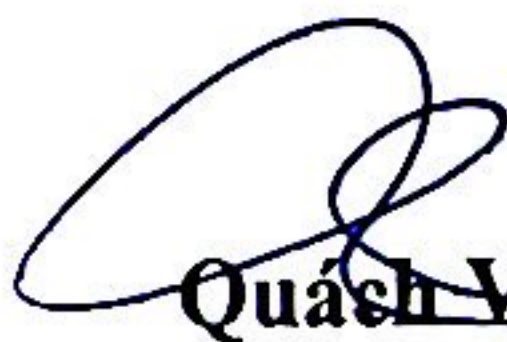
STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
193-03/23-2.2K1.Khu vực làm nỏ	83	30,5	66,5	0,4
193-03/23-2.2K2.Khu vực sấy	84	30,7	68,3	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
193-03/23-2.2K1.Khu vực làm nỡ	0,49	3,48	0,071	0,048
193-03/23-2.2K2.Khu vực sấy	0,42	3,54	0,076	0,046
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp phân tích

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
193-03/23-2.2L Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	124	463,7	13,8	67,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	1000	500	850

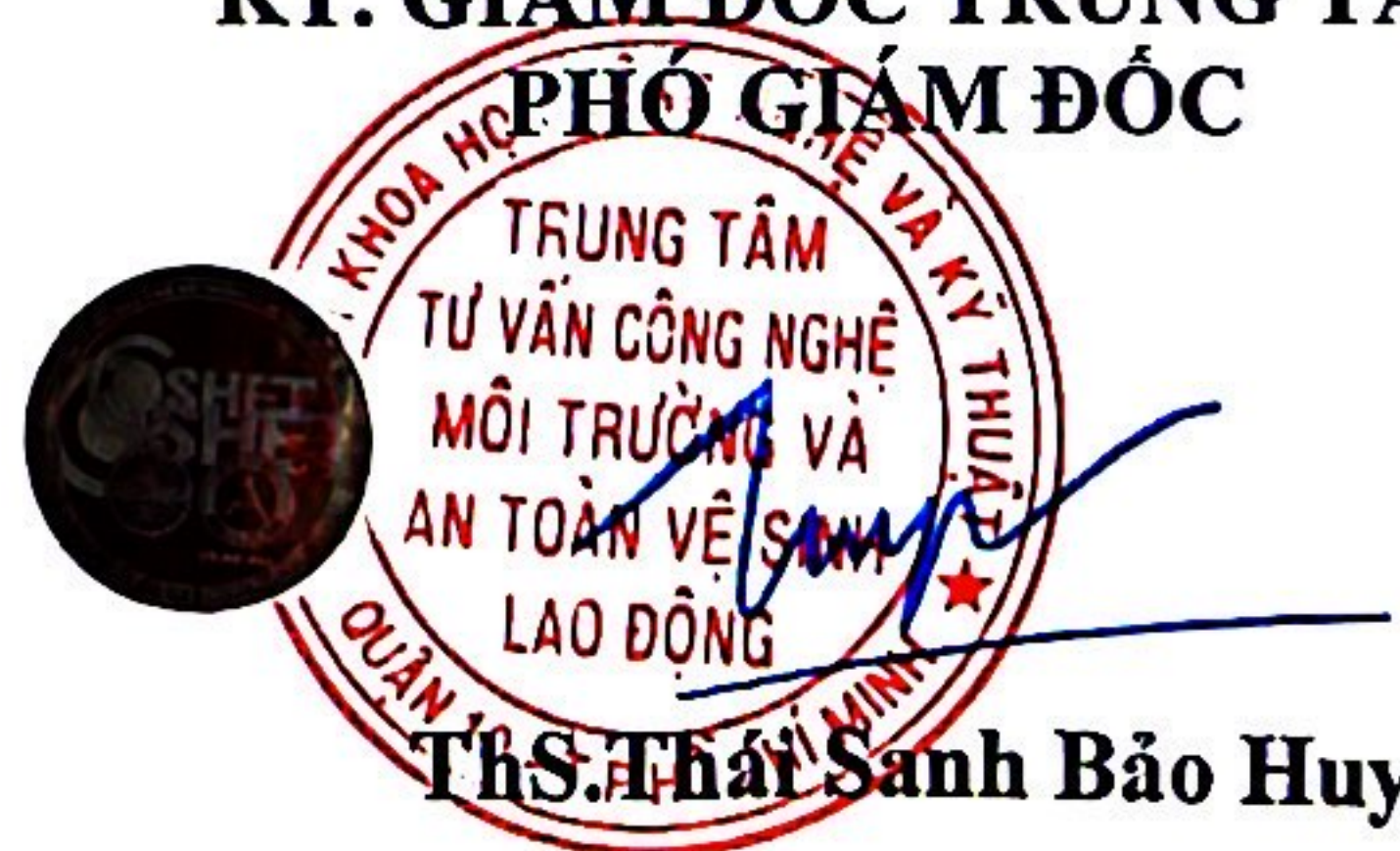
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023
4/ Loại mẫu : 193-03/23-2.2NT.Nước thải sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $k_q=0,6; k_f=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4 ⁰ C)	-	6,73	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	18	5,0	36	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	27	2,0	-	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	13	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	7,12	1,56	-	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,84	0,017	-	TCVN 6202: 2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Coliform*	MPN/100mL	1.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- / Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023
/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1192-11/23-2.6KKXQ1.Khu vực làm nỡ	82	31,6	57,6	0,2
1192-11/23-2.6KKXQ2.Khu vực sấy	81	31,5	56,3	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Phái Sanh Bảo Huy

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

i/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

ii/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

iii/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023

iv/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

v/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1192-11/23-2.6KKXQ1.Khu vực làm nỡ	0,42	3,84	0,067	0,045
1192-11/23-2.6KKXQ2.Khu vực sấy	0,50	3,75	0,078	0,041
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
3/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023
4/ Loại mẫu : Khí thải
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
1192-11/23-2.6KT Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	124	502,7	18,3	12,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



(Signature)

Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023

4/ Loại mẫu : 1192-11/23-2.6NT.Nước thải sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $k_p=0,6; k_f=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(29,7 ⁰ C)	-	6,75	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	15	1,5	36	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	24	2,0	-	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	13	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	6,05	1,50	-	TCVN 6638:2000
6	Tổng phot pho (tính theo P)**	mg/L	0,69	0,016	-	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Coliform*	MPN/100mL	1.500	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chỉ

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

cây

4/4